

MỘT NHÓM GIÁO-VIÊN

TẬP-ĐỌC VUI

LỚP TƯ'

Soạn đúng theo chương-trình
hiện-hành



LOẠI SÁCH GIÁO-KHOA

— 1956 —

MỘT NHÓM GIÁO-VIÊN

TẬP-ĐỌC VUI

LỚP TƯ'

thuongmaitruongxua.vn

LOẠI SÁCH GIÁO-KHOA

— 1956 —

Brian

CHƯƠNG - TRÌNH VIỆT - NGŨ HIỆN - HÀNH

— LỚP TƯ —

- 1^o — **Thân - thể.** — Bộ-phận bên ngoài của thân-thể. Công-dụng của mỗi bộ-phận. Những cử-động của thân-thể. Vệ-sinh (tắm rửa, xỉa răng, đánh răng, chải tóc).
- 2^o — **Học - đường.** — Thầy giáo — Học-trò — Anh em bạn — Các trò chơi — Bồn-phận học-trò ở học-đường (giảng nhiều hơn ở lớp Năm).
- 3^o — **Gia - đình.** — Ông bà, cha mẹ, anh, chị em, cô dì, chú bác, cậu mợ. Công ơn cha mẹ. Bồn-phận các người trong gia-đình. Cách xưng-hô. Tình-cảm.
- 4^o — **Quần áo.** — Các thứ đồ dẹt thường dùng (vải, lụa...). Các thứ quần áo Việt-Nam (áo dài, áo cánh, quần dài, quần đùi...). Khăn, giày, dép, nón, mũ. Giặt gya. Cách giữ-gìn quần áo.
- 5^o — **Nhà - cửa.** — Các thứ nhà (nhà gạch, nhà tranh, nhà lá...). Các gian nhà. Đồ-đạc thường dùng trong nhà. Vệ-sinh về nhà-cửa.
- 6^o — **Ăn uống.** — Các thứ đồ ăn thường. Các thứ đồ uống thường. Các thứ đồ dùng trong sự ăn uống. Vệ-sinh về ăn uống.
- 7^o — **Súc - vật.** — Gia - súc — Ấc-thú — Chim — Cá — Chăn nuôi — Săn-bắn — Nghề đánh cá. Các thú vật trẻ thường thấy.
- 8^o — **Thời - giờ.** — Tuần-lễ — Tháng — Năm — Bốn mùa — Thời-tiết — Các thứ đồ dùng để biết ngày giờ. Đọc giờ ở đồng-hồ, xem ngày ở lịch.

CÁC CHÁNH-ĐỀ TRONG SÁCH

Sắp theo thứ-tự chương-trình hiện-hành

Thân-thể	từ trang 35 đến 42
Học-đường: Học-đường	— 5 — 12
Sự học — Trò chơi	— 15 — 22
Gia-đình	— 25 — 32
Quần áo	— 45 — 48
Nhà-cửa	— 55 — 62
Ăn uống	— 49 — 52
Súc - vật : Thú vật	— 65 — 72
Rừng núi, Đánh cá, Săn-bắn	— 95 — 102
Thời-giờ	— 115 — 122

I. — CHÁNH-ĐỀ : Học-đường



I. — RỦ BẠN ĐI HỌC

Trống kia đã đánh « thùng, thùng »,
Anh em bạn hỡi ! ta cùng đi thôi !

Ta đi cho chóng đến nơi,
Đến nơi trường học ta ngồi cho yên.

Ta ngồi ta học cho chuyên¹,
Học cho nên giỏi, nên hiền, nên ngoan.

Học mà ngoan-ngoãn², giỏi-giang³,
Thầy yêu, cha mẹ lại càng yêu hơn.

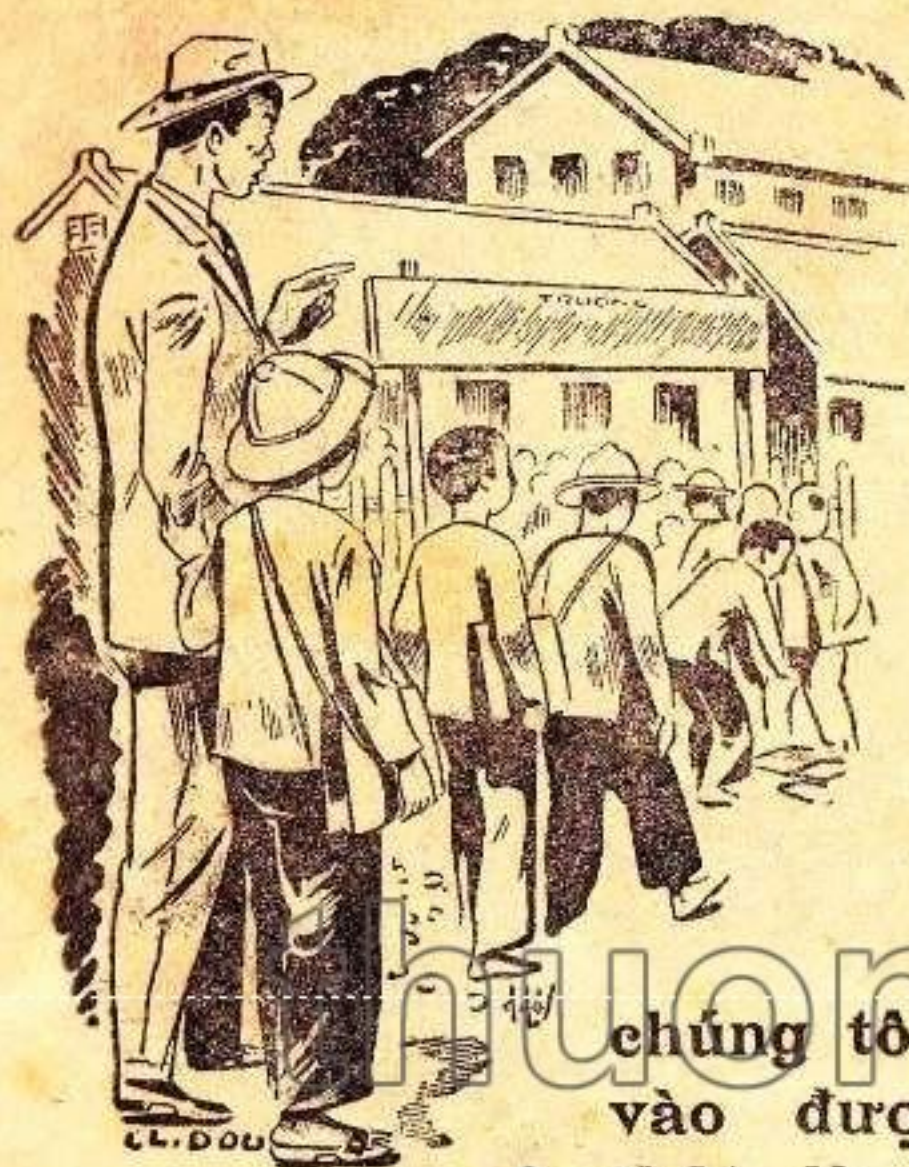
Trích trong « LỜI CON TRẺ »

I. — Giải nghĩa : 1. Chuyên = Chăm-chỉ, siêng-năng. —
2. Ngoan-ngoãn = Có nết-na, dễ dạy. — 3. Giỏi-giang = Rành-rẽ
hơn người.

II. — Câu hỏi : Khi trống trường đã đánh thì học-trò phải
làm sao ? — Đến trường học rồi phải thế nào ? — Tại sao phải
ngồi cho yên mà học ? — Học giỏi thì được lợi gì ?

Trước học lễ, sau học văn.

2.— NGÀY KHAI TRƯỜNG



Hôm nay là ngày khai trường. Hai tháng bãi-trường thoáng¹ qua thật lẹ. Sáng nay tôi theo anh tôi vào trường mà trí còn nhớ các cuộc chơi ở nhà-quê. Đường nào cũng thấy học-trò lũ năm, lũ bảy kéo nhau đi nói cười vui-vẻ.

Đến cửa trường, chúng tôi phải chen mãi mới vào được trong sân, cảnh thật là náo-nhiệt². Bạn tôi

đi học đông đủ, nhiều người coi lớn vọt lên³. Ai cũng có chuyện lạ thuật lại cho các bạn nghe. Mấy trò mới còn nhút-nhát, đứng xem các trò cũ chạy giỡn, nô-đùa. Có đứa dạn-dĩ hơn, lên lại cửa lớp nhìn xem những tranh ảnh⁴ treo trên tường lộ vẻ vui thích.

I.— Giải nghĩa : 1. Thoáng = Chạy vọt qua mau. — 2. Náo nhiệt = Có nhiều tiếng động ồn-ào. — 3. Lớn vọt lên = Mau lớn ngo thấy. — 4. Tranh ảnh = Hình vẽ và hình chụp.

II.— Câu hỏi : Ngày khai trường, trò đi học mà trí còn nhớ gì ? — Ngoài đường ta thấy gì ? — Quang-cảnh trường học thế nào ? — Khi gặp mặt nhau, học-trò cũ nói với nhau những gì ? — Các trò mới làm gì trong sân trường ?

An thi vọc học thì hay.

3.— LỜI THẦY

« Hỡi các học-sanh ! Các con có biết thầy thương các con là dường bao chăng ? Phải thương các con mới nguyện cả đời dạy-dỗ các con. Có thương mới chẳng quản¹ khó-nhọc, đem hết tâm-trí rèn luyện các con. Thầy thương các con mới quả phạt la rầy, khi các con liên-xáo hoặc biếng-nhác trong sự học-hành, chỉ mong các con trở nên người giỏi-giản, hạnh-kiểm² hoàn-toàn.



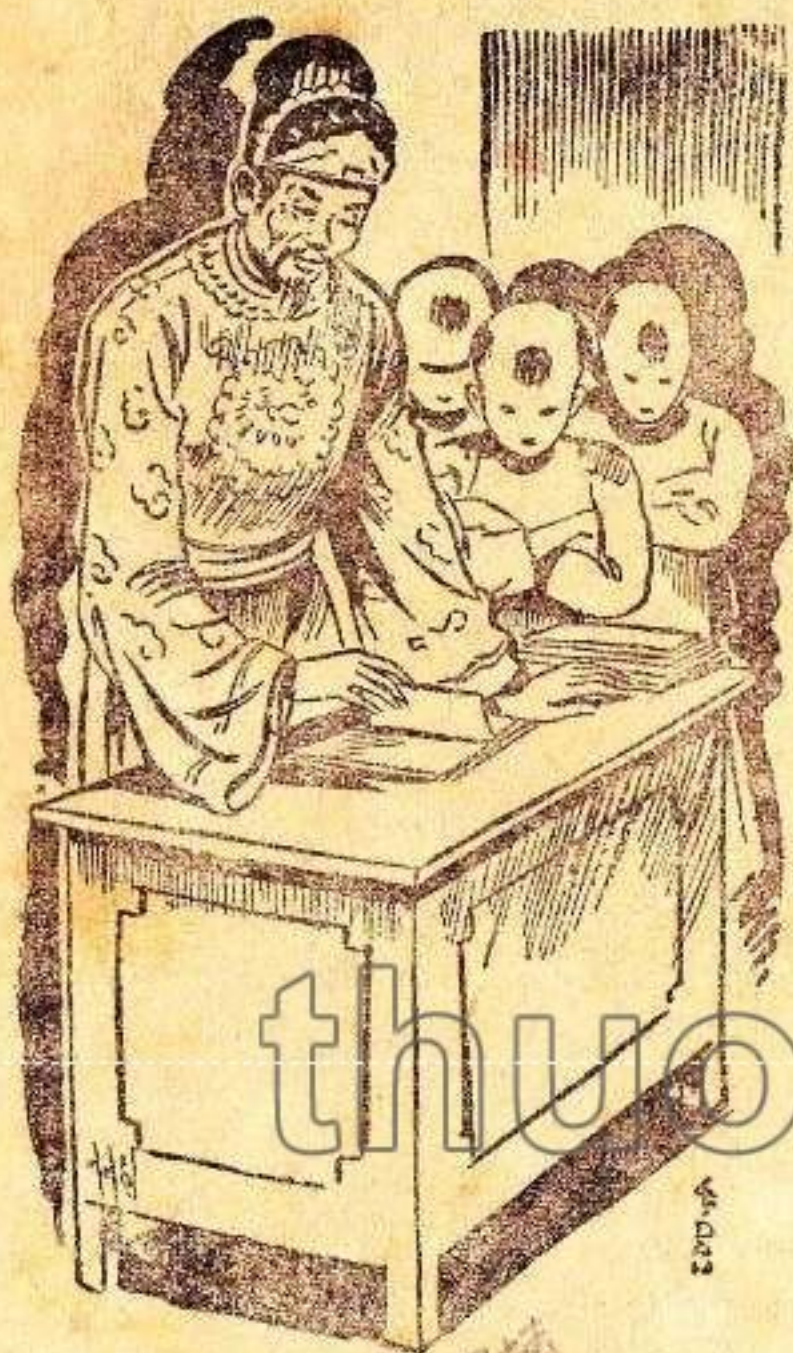
Các con sẽ băn-khoăn³, tự hỏi : Bây giờ ta phải làm sao ? — Thầy chỉ khuyên các con có hai điều : Rắn học và vâng lời. Được vậy, cha mẹ các con sẽ vừa lòng mà thầy cũng hả dạ⁴.

I.— Giải nghĩa : 1. Chẳng quản = Không kể, không nệ. — 2. Hạnh-kiểm = Tánh nết, cách ăn ở. — 3. Băn-khoăn = Lo ngại trong lòng. — 4. Hả dạ = Vui-vẻ trong lòng, vừa lòng lắm.

II.— Câu hỏi : Thầy đối với các trò thế nào ? — Tại sao các trò biết thầy thương ? — Khi nào thầy quả phạt la rầy các trò ? — Muốn làm vừa lòng cha mẹ và thầy, các trò phải làm sao ?

Muốn cho hay chữ phải yêu kính thầy.

4.— VUA LÊ VIẾNG TRƯỜNG HỌC



Một hôm, vua Lê Thánh-Tôn đến viếng trường học lập trong hoàng-thành¹.

Ngài bảo học-trò trình tập vở cho Ngài xem. Ngài nhận thấy tập của học-trò nghèo thì sạch-sẽ, viết chữ tốt, làm bài kỹ, còn tập của con quan hoặc con nhà giàu lại dơ-bẩn, làm bài dối. Ngài ngợi-khen học-trò nghèo ấy, ban² thưởng giấy mực, sách vở và hứa để dành cho chúng nó những địa-vị³ cao quý

sau này. Day lại bọn học-trò kia, Ngài trách mắng và hăm răn: « Từ đây, nếu các người không bỏ tánh biếng-nhác, chắc-chắn các người sẽ không được hưởng ân-huệ⁴ gì của ta. »

I.— Giải nghĩa : 1. Hoàng-thành = Đền vua, chỗ vua đóng. — 2. Ban = Vua cho. — 3. Địa-vị = Chức-tước, quan-quyền. — 4. Ân-huệ = Sự giúp-đỡ, ơn riêng của vua ban.

II.— Câu hỏi : Một hôm, vua Lê Thánh-Tôn đi đâu ? — Ngài bảo học-trò làm sao ? — Khi xem tập vở xong, Ngài nhận thấy gì ? — Đối với học-trò nghèo chăm học, Ngài làm sao ? — Ngài nói gì với học-trò giàu sang mà biếng-nhác ?

Học không tranh đua lâu tấn-tới.

5.— TRẦN-MIÊN KHỔ CHUỐI

Xưa có anh học-trò khó¹ tên gọi Trần-Miên. Nghèo quá đổi nghèo, không có quần áo che thân, anh phải lấy lá chuối mà đóng khổ.

Anh đến trường học xin ở quét lớp, mài mực², chép bài cho những trò giàu đang nhờ hột cơm dư và giấy mực để học. Anh rất thông-minh³, lại chăm học ngày đêm, nên tấn-tới mau lắm.

Đến ngày thi, anh xin theo chúng bạn để ôm cặp, xách rương đỡ tay cho chúng. Ai trông thấy anh dám bảo là học-trò, tưởng là đây-tớ theo hầu mấy cậu quần dài áo rộng. May thay ! Trời chẳng phụ lòng người ham học, Trần-Miên thi đậu, được vinh-vang⁴.



I.— Giải nghĩa : 1. Học-trò khó = Học-trò nghèo. — 2. Mài mực = Cọ cây mực tàu trên cái nghiền có nước cho ra mực. — 3. Thông-minh = Sáng-láng học mau biết. — 4. Vinh-vang = Về-vang, được kẻ kính người vì.

II.— Câu hỏi : Tại sao gọi là Trần-Miên khổ chuối ? — Anh đến trường xin ở làm gì ? — Anh học thế nào ? — Khi đi thi, tại sao người ta không biết anh là học-trò ? — Nhờ gì anh thi đậu ?

Có công mài sắt có ngày nên kim.

6.— TRÒN HỌC



Trò Lâu lười biếng có tiếng¹. Sáng thứ tư rồi, trò vào lớp² rồi thấy rằng cha trò bệnh và xin phép nghỉ.

Thật ra, Lâu đi chơi giỡn ngoài đồng với những trẻ³ mất dạy² trong lúc các bạn chăm-chỉ học ở trường. Chúng trèo lên cây để bắt ồ chim; chúng lên vào vườn bẻ trộm hoa quả.

Chẳng may thầy giáo là chỗ quen biết cha trò Lâu, chiều hôm ấy lại nhà thăm. Bấy giờ mới hay trò kiếm có³ gặt⁴ thầy để trốn học. Cha trò kêu trò vào xin lỗi thầy rồi đánh cho một trận nên thân.

Học trò biếng-nhác, học không tấn-tới được. Ta chớ nên lười biếng.

I.— Giải nghĩa : 1. Có tiếng = Ai cũng đều biết. — 2. Mất dạy = Chẳng nghe lời dạy bảo. — 3. Kiếm có = Bịa đặt cho có chuyện. — Tấn-tới = Càng ngày càng giỏi thêm.

II.— Câu hỏi : Trò Lâu vào nói gì với thầy ? — Trong lúc các bạn học trong lớp, trò làm gì ở đâu ? — Làm sao thầy và cha trò biết trò trốn học ? — Cha trò xử tội trò thế nào ? — Học mà biếng-nhác thì sao ?

7.— QUYỀN SÁCH CỦA CHỊ DUNG.

Năm nay, Dung được lên lớp tư. Cha chị mua cho một quyển tập-đọc mới.

Quyển sách đẹp làm sao ấy ! Trên bìa giấy dày màu đỏ, nổi bật¹ tên sách chữ đen to nét. Bài đọc nào cũng có hình đẹp, chuyện lại vui, nên có khi Dung đang đọc vùnh cười² một mình.

Các bạn lối xóm đến chơi, Dung không quên bày sách ra khoe. Nhưng chúng dốt có hiểu gì, chỉ thấy mực đen giấy trắng. Dung nói : « Các chị không biết, trong ấy có người nói chuyện vui lắm. Khi đọc lên, tôi nghe họ nói ». Rồi Dung lựa một bài đọc lớn cho các bạn nghe. Thấy chúng bạn lộ vẻ vui thích, Dung sung-sướng³ không cùng.

I.— Giải nghĩa : 1. Nổi bật = Lộ ra thấy rõ lắm. — 2. Vùnh cười = Cười không nín được. — 3. Sung-sướng = Vui vẻ trong lòng.

II.— Câu hỏi : Hình-dạng quyển sách của Dung ra thế nào ? — Tại sao đang đọc sách Dung lại cười ? — Dung khoe sách với các bạn làm sao ? — Dung nói gì rồi làm gì mà các bạn vui thích ?



• Khốn thi học lấy vào mình. Quyển sách hay sinh tay bạn qui.

8.— HAI CHAI THUỐC

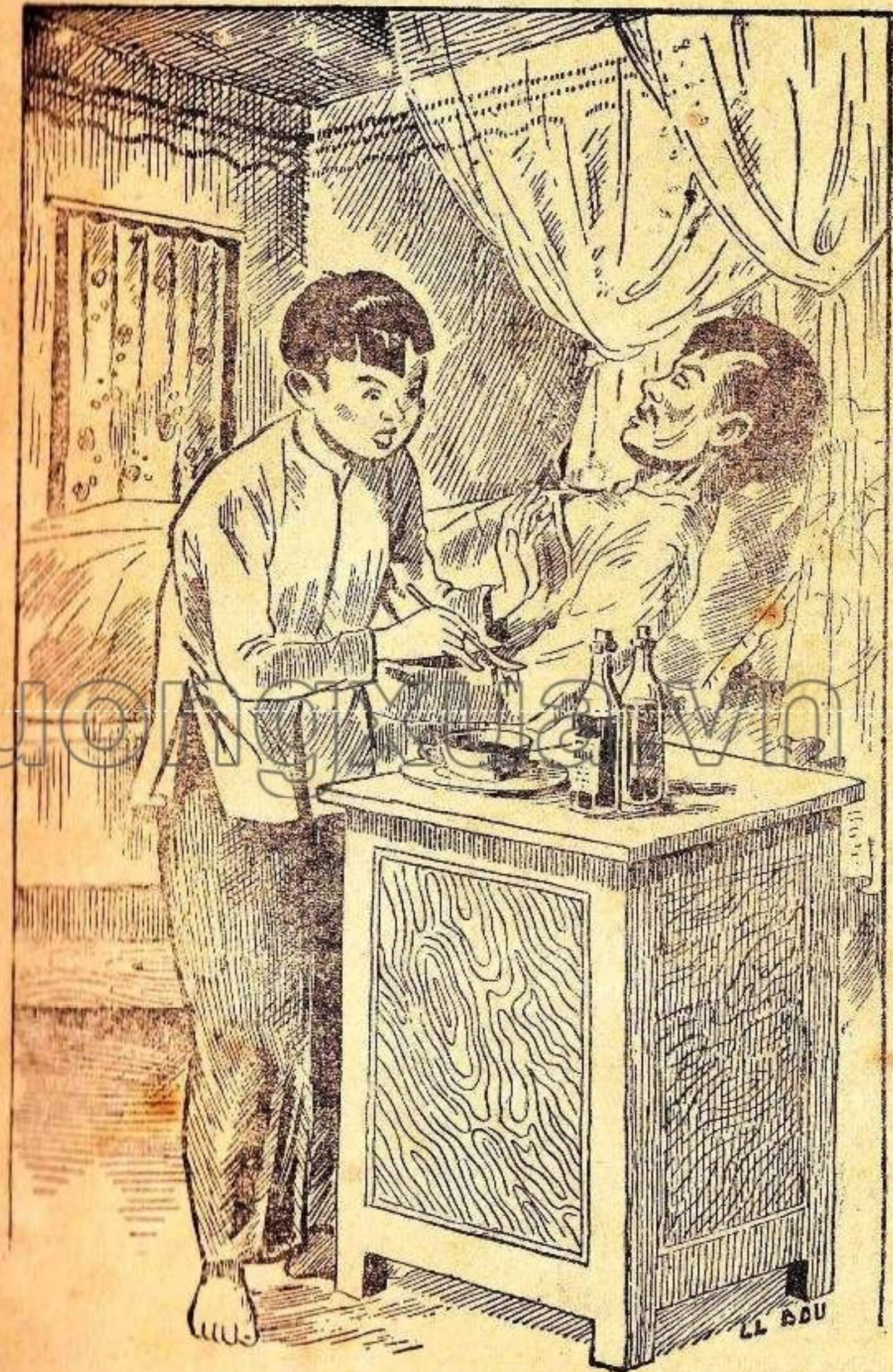
Cha anh Đạm ^張 bệnh đã hai ngày. Lương-^良 đến xem mạch xong cho hai thứ thuốc. Đạm lại hiệu bào-^包chế mua : Đó ^這 là hai chai thuốc nước, một thứ ngọt uống từ muỗng, thứ kia để thoa có dán nhãn đỏ đề chữ « Thuốc độc ». Đạm không biết chữ, mà cũng không hiểu nhãn đỏ có nghĩa gì.

Đạm về đến nhà, cha anh dậy không nổi, bảo rót thuốc cho người uống. Anh không ngần-ngại rót một muỗng thuốc trong chai có đề « Thuốc độc ». Một chập sau, cha anh mê man. Đạm mừng, tưởng cha chịu thuốc.

Chiều, lương-y trở lại, thấy bệnh-nhân ngủ say quá lấy làm lạ. Ông bắt mạch, xem xét xong, lại bàn thấy chai thuốc thoa cạn xuống ông hỏi mới hay Đạm cho cha uống lộn thuốc. Ông la lên : « Khốn hại chưa ! Mấy đã thuốc cho mấy rồi ! » Lương-y lập-tức cạy răng đồ thuốc đã độc cho bệnh-nhân. Đạm lo buồn thêm hồ thẹn cho sự ngu dốt của mình.

Cha anh phải ^休 ^息 ^休 ^息 mất mười ngày mới lành mạnh. Khi đi đứng được, người liền dắt anh đến trường cho học.

Người không học mờ-mờ như đi đêm



HAI CHAI THUỐC.

Đạm không ngần-ngại rót một muỗng thuốc trong chai có đề « Thuốc độc »...

II.— CHÁNH-ĐỀ : Sự học, Trò chơi



9. — NHỚ ƠN THẦY

Cha mẹ công-đức sanh thành¹,
Ra trường thầy dạy học-hành cho hay.
Muốn khôn thời phải có thầy,
Không thầy dạy-dỗ đỡ mấy làm nên.
Mười năm luyện-tập sách đèn²,
Công-danh gặp bước³ chớ quên ơn thầy.
Yêu kính thầy mới làm thầy,
Những phường bội-bạc⁴ sau này ra chi?

NGUYỄN-HỮU-TRI

I.— Giải nghĩa : 1. Sanh thành = Đẻ ra và nuôi dạy cho thành người khá. — 2. Luyện-tập sách đèn = Chuyên-cần học-tập. — 3. Công-danh gặp bước = Học thành-tài làm nên việc có ích, được kính nể vẻ-vang. — 4. Bội-bạc = Không nhớ công ơn.

II.— Câu hỏi : Cha mẹ có công gì với ta? — Thầy có công gì? — Tại sao muốn khôn lại cần phải có thầy? — Bỗng phân ta đối với thầy phải thế nào?

Không thầy đố mấy làm nên.

10.— CÁI KÉN¹ BIẾT NÓI

新



lượn lên măn-mê⁴ rồi nói: «Ừ, như mình bị nhốt vào đây đã đành. Cơ sao con tam lại đại-dột tự giam mình như vậy?»

Kỳ lạ thay! Vừa dứt lời, cậu nghe tiếng con tam trong cái kén đưa ra: «Không khổ đâu cậu à! Tôi chịu giam thân vào đây học hành, tu-luyện để thành bướm, chùng đó mặc tình tôi bay lượn thành-thời».

I.— Giải nghĩa: 1. Cái kén = Cái ổ tằm bằng tơ. — 2. Liễn-xáo = Không tề-chỉnh, nói nhiều và cử-động luôn. — 3. Tù-hãm = Bị nhốt, bị bó buộc. — 4. Măn-mê = Rờ-rẫm, nắn bóp.

II.— Câu hỏi: Tánh-tình cậu Tôn ra sao? — Ở luôn trong trường cậu cho là thế nào? — Thấy cái kén, cậu lượn lên để chi vậy? — Cậu nghe tiếng ai trong cái kén đưa ra? — Con tam nói gì?

Nhỏ chịu cực, lớn thành thẩn.

11.— HỌC SỬ-KY

Cậu Tôn liễn-xáo² lắm, lại ham chơi. Cha mẹ bắt thì có anh Quang kiểm-chế không cho. Anh là bạn được mới gởi³ với tôi. Sau khi cậu ăn ở luôn bắt mặt mừng¹, tôi trong trường đòi anh: «Anh thuộc học. Cậu cho là Việt-sử ngày mai khổ-sở, tù-hãm⁴ chưa?» Quang đáp: và mất hết tự-Chưa thuộc. Học sử do.

Một hôm đang ngồi học, cậu thấy cái kén ở chân bàn bèn lượn lên măn-mê⁴ rồi nói: «Ừ, như mình bị nhốt vào đây đã đành. Cơ sao con tam lại đại-dột tự giam mình như vậy?»

Kỳ lạ thay! Vừa dứt lời, cậu nghe tiếng con tam trong cái kén đưa ra: «Không khổ đâu cậu à! Tôi chịu giam thân vào đây học hành, tu-luyện để thành bướm, chùng đó mặc tình tôi bay lượn thành-thời».

I.— Giải nghĩa: 1. Tay bắt mặt mừng = Chào hỏi vui. — 2. Không bồ-ích = Không giúp thêm sự hiểu biết để mở mang trí-tuệ. — 3. Vong-bồn = Quên nguồn gốc.

II.— Câu hỏi: Quang đến chơi, tôi hỏi anh làm sao? — Anh đáp lại thế nào? — Tôi nói gì với anh? — Làm dân trong nước mà không thuộc lịch-sử nước mình là người thế nào? — Người ta đối với những hạng người ấy ra sao?

Học thì như gặm thối hoa.
學上如食花。



12. — MỘT VỚI HAI LÀ BA



Trò Minh đi học về một lát thì cha trò đi làm cũng về đến. Mẹ trò dọn cơm lên, cả nhà ngồi ăn.

Trong mâm, ngoài các món ăn khác, có hai con cá chiên. Minh muốn khoe tài học¹ của mình mới hỏi: « Con đồ ba má có mấy con cá trong đĩa? » Cha trò đáp: « Hai con chớ mấy! » Minh cãi liền: « Có ba con đó! » Để con tính cho ba má

xem: Con này là một, con này là hai. Một với hai có phải là ba chẳng? »

Người cha cười, nói: « Giỏi lắm! Đúng lắm! Vậy má ăn một con, ba ăn một con, còn con thứ ba là phần con đó. » Minh cúi đầu xén-lên².

I. — Giải nghĩa : 1. Khoe tài học = Tỏ rằng học giỏi. — 2. Xén-lên = Mất-cỡ, xấu-hổ.

II. — Câu hỏi : Trong khi ăn cơm, Minh hỏi gì để khoe tài học của mình? — Người cha đáp thế nào? — Minh cãi làm sao? — Người cha nói gì? — Nghe cha nói xong, Minh lộ vẻ gì?

Khoe tài hay có ngày hổ-thẹn.

13. — CHỜ HIẾP KẼ YẾU

Trước giờ học, ba trò đang phá anh Chi. Đứa thọt cổ, đứa vô giầy liệng, đứa lại nhái miệng mèo của anh. Chi nhìn chúng, van-lơn¹, nhưng chúng cứ ghẹo mãi. Quá sức nhịn, Chi chụp bình mực ném bừa.

Ngay lúc ấy, thầy bước vào nên bị ném trúng. Học-trò hoảng-hốt² ngồi im. Thầy hỏi: « Ai liệng vậy? » Không tiếng trả lời, thầy hỏi nữa. Chi liền đứng dậy, nói meo-máo³: « Thưa, các anh ấy phá con, con tức quá, con liệng.... »

— Đứa nào phá?

Ba trò đứng lên, cúi đầu, sợ-sệt. Thầy bảo: « Các trò trêu ghẹo một bạn yếu-đuôi, tàn-tật như thế thật hèn-nhát. Bạn này thầy tha, nhưng chớ tái-phạm⁴. »

I. — Giải nghĩa : 1. Van-lơn = Năn-nỉ thiết-tha. — 2. Hoảng-hốt = Sợ-sệt lung. — 3. Nói meo-máo = Vừa nói vừa khóc thút-thút. — 4. Tái-phạm = Làm lỗi nữa.

II. — Câu hỏi : Ba trò ghẹo phá anh Chi thế nào? — Quá sức nhịn, Chi làm sao? — Khi thầy hỏi, Chi đứng dậy nói gì? — Ba trò kia có thứ tội mình chẳng? — Thầy bảo sao?

Kiếp-đời kẻ yếu là hèn-nhát.



14. — ÁO TẾT CỦA LÊ-CANH



Gần ngày Nguyên-đán¹, học-trò đua nhau khoe quần áo mới. Thấy Lê-Canh đứng lặng thinh, một bạn hỏi: « Anh sẽ mặc thế nào? » Lê-Canh đáp: « Cũng như hôm nay, vì mẹ tôi không tiền sắm áo mới cho tôi. » Chúng bạn nghe nói, cảm-động² lắm.

Hôm sau, mỗi trò đem vào trường một mảnh vải may áo còn dư để biếu bạn. Nhưng vải vụn

lại khác màu làm chúng bạn đâm lo. Lê-Canh liền nói: « Không sao, mẹ tôi khéo tay³ nối vải ấy lại may áo được. Áo sẽ quý, vì nó tượng-trung⁴ lòng tốt của các anh. »

Tết đến, Lê-Canh mặc áo ấy đi dạo, ai hiểu chuyện cũng ngợi-khen.

I. — Giải nghĩa : 1. Ngày Nguyên-đán = Ngày Tết lớn nhất của ta tức là ngày mừng một tháng giêng âm-lịch. — 2. Cảm-động = Trong lòng thấy thương, tội-nghiệp. — 3. Khéo tay = Làm việc bằng tay giỏi. Ở đây có tài may vá. — 4. Tượng-trung = Bày rõ ra để làm chứng.

II. — Câu hỏi : Gần ngày Tết, học-trò làm gì? — Vì sao Lê-Canh không có áo mới? — Chúng bạn làm cách nào để giúp Lê-Canh? — Tại sao chúng lại lo? — Lê-Canh nói sao? — Thấy anh mặc áo mới ấy, tại sao thiên-hạ lại khen?

Miếng khi đời bằng gói khi no.

15. — EM ĐÔNG LÀM MÙ



Xuân và Hạ đến rủ anh em Thu làm mù chơi. Thu đáp: « Được, nhưng em Đông nhỏ, đừng rượt nó mau nhé! » Đông nói: « Không sợ đâu! Để tôi làm mù trước cho. »

Thu lấy khăn bịt mắt em, xây nó ba vòng rồi buông ra.

Ba đứa cùng bảo: « Bắt đi! » Chúng vừa la, vừa chạy, vừa vỗ tay.

Đông giăng tay ra, sờ-soạng¹, bước từ bước, nó kiểm bên này, quơ bên kia, đứng lại giẫy lất rồi kiểm nữa. Bỗng nó chụp trúng một đứa, liền la: « Được rồi! Chạy đi đâu! Nó rờ đâu? » Đứa bị bắt, trầm-ngâm² một lát rồi nói: « Tóc eụt và cứng nè! Anh Thu! » Thế là Thu phải làm mù.

I. — Giải nghĩa : 1. Sờ-soạng = Rờ-rẫm để dò cho biết. — 2. Trầm-ngâm = Lơng-lự, ngâm-nghĩ lâu, chưa quyết-định.

II. — Câu hỏi : Xuân và Hạ đến rủ anh em Thu làm gì? — Khi bịt mắt Đông rồi, ba đứa làm sao? — Tả bộ-tịch của Đông khi kiểm bắt ba đứa kia? — Khi chụp được một đứa, Đông làm thế nào?

Có học phải có chơi cho giải-trí.

16.— BÍNH MÙ PHU CÒM

Anh Bính với anh Phu là bạn học cùng lớp nhau. Hai anh có bộ ngồi rất xấu khi viết bài. Bính thì nằm mẹp trên bàn, chót mũi gần chấm tập vở. Phu thì còm lưng, dang hai cùi chỏ choán chỗ mấy bạn bên cạnh. Thầy đã sử dụng hai anh nhiều lần và cho biết sự tai-hại của cách ngồi không đúng phép ấy. Nhưng lời khuyên bảo như nước đổ lá môn, hai anh chẳng chứng nào giữ tặt ấy.

Sáng bữa nọ, hai anh vào lớp dòm lên bảng đen rồi then thũa. Một bạn tinh-nghịch đã vẽ nguệch-nguạc trên bảng hình người còm dấp người mù đi xin ăn, dưới lại chưa thêm hàng chữ: « Đây là anh Phu và anh Bính khi lớn lên. » Không ngờ hình vẽ chế-giễu ấy lại có hiệu-lực hơn những lời khuyên bảo quý-hớ của thầy. Từ đó Bính và Phu cố-gắng sửa mình. Chẳng bao lâu, hai anh ngồi viết ra trúng cách.

Cặt xấu phải chừa, tính tốt nên tập



BÍNH MÙ PHU CÒM
Bính thì nằm mẹp trên bàn...
Phu thì còm lưng...

III. — CHÂN-ĐỀ : Gia-đình



17. — MẸ CHA

Nhờ ai ta lớn, ta khôn ?

Ai yêu, ai ấp, ai bông, ai mang ?

Ai xem như ngọc, như vàng ?

Ai nâng như bầu trên bàn lắc-leo¹ ?

Khi đau ai lặn, ai trèo² ?

Khi đi, khi đứng, ai theo dắt lần ?

Đêm khuya, ai lại ngồi gần ?

Ai lo săn-sóc ân-cần³ đến ta ?

Người kia ấy mẹ, ấy cha !

I. — Giải nghĩa : 1. Lắc-leo = Không vững-vàng. — 2. Ai lặn, ai trèo = Ai chịu khó nhọc tìm thầy chạy thuốc. — 3. Ân-cần = Chăm-nom từ chút.

II. — Câu hỏi : Cha mẹ xem con như vật gì ? — Khi con đau, cha mẹ làm sao ? — Khi con đi, đứng, cha mẹ làm sao ? — Ban đêm ai lại ngồi gần săn-sóc con ?

Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng bể

18.— ĐƯA CHÁU THẢO



Ông nội anh Cửu đi già: tóc râu bạc-phều da mặt nhăn-nheo, mắt cốp, răng rụng, mắt loà. Lưng ông còm, tay chơn run-rẩy. Thấy ông già yếu, Cửu thường bên cạnh chăm-nom hầu-hạ.

Nhơn tiết trung-thu Cửu đi thăm một bạn học. Người bạn đãi anh nửa cái bánh trung-thu nhân hột sen rất ngon. Cửu không ăn, gói lại. Người bạn lấy làm lạ hỏi: « Sao anh không ăn cho biết? » Cửu đáp: « Tôi còn ông nội rất thích bánh trung-thu

nhưng chưa được nếm thử ngon này. Tôi gói đem về cho ông tôi ăn. »

Người bạn rất cảm-phục² tấm lòng hiếu kính³ của anh.

I.— Giải nghĩa: 1. Trung-thu = Rằm tháng tám, giữa mùa thu. — 2. Cảm-phục = Thương mến và khen ngợi. — 3. Hiếu-kính = Ăn ở cung-kính và hiếu-thảo.

II.— Câu hỏi: Tả hình-dung ông nội anh Cửu. — Nhơn tiết trung-thu, anh Cửu đi đâu? — Ai cho anh bánh trung-thu? — Anh Cửu gói lại chi vậy? — Anh là đứa trẻ thế nào?

Yêu cha mẹ phải kính ông bà.

19.— CHA NÀO CON NÀY



Anh Ban còn cha già ngoài tám mươi tuổi, hai mắt đã loà, tay yếu chơn run. Mỗi bữa ăn, cha anh làm đồ bẻ tung-tóe¹ trên bàn. Anh Ban không vừa lòng, bèn để cha ăn riêng và đựng cơm trong cái mủng vừa.

Người cha tủi thân², vừa ăn, vừa khóc.

Một hôm, anh Ban thấy đứa con trai lên tám đang ngồi gọt một cái mủng vừa. Anh lấy làm lạ, hỏi: « Con gọt mủng vừa để chi vậy? » Đứa bé trả lời: « Thừa cha, để dành đựng cơm cho cha ăn, khi cha già như ông nội vậy. »

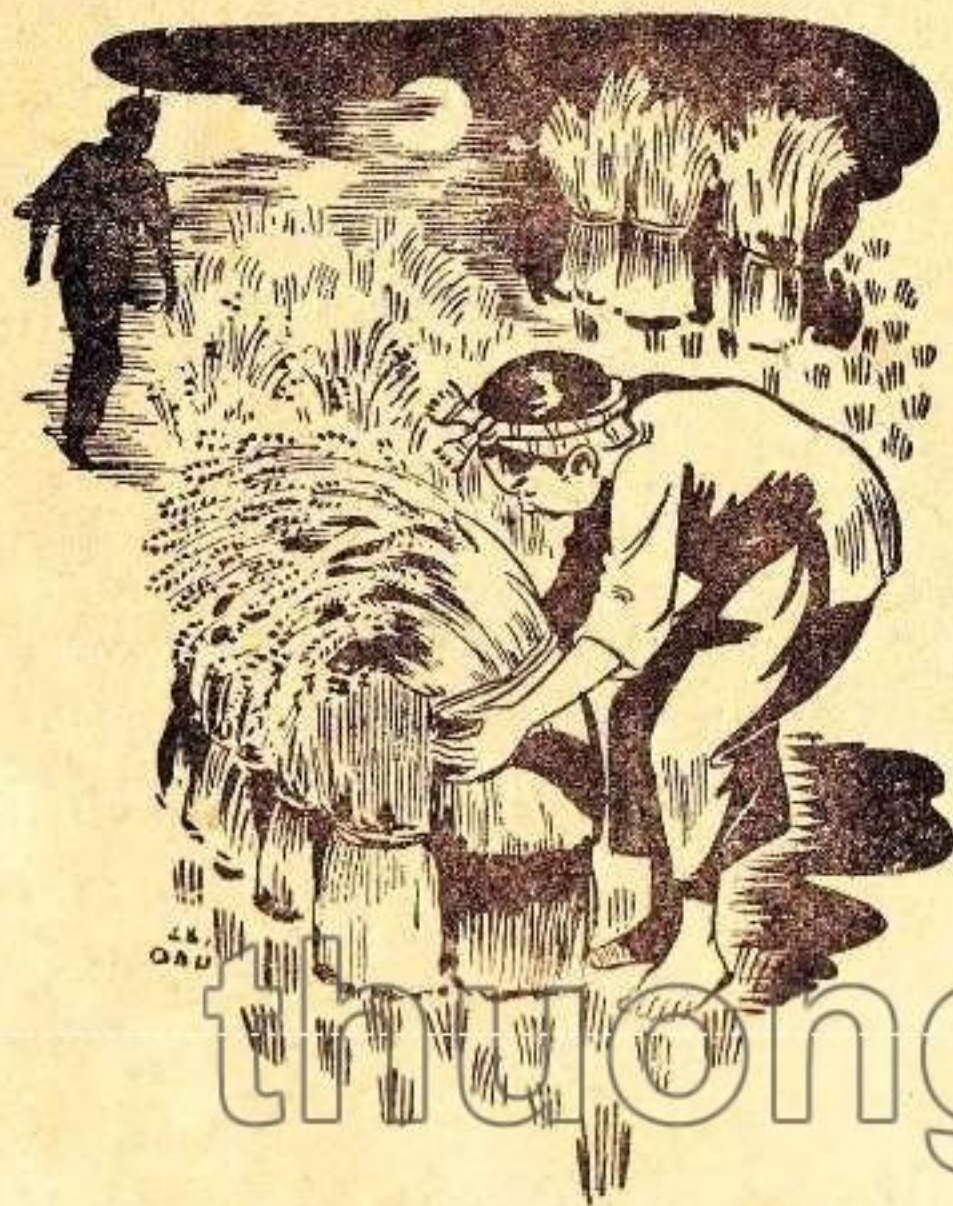
Anh Ban nghe con nói, ăn-năn³ lỗi mình, từ ấy nuôi cha rất có hiếu.

I.— Giải nghĩa: 1. Tung-tóe = Văng tủa ra. — 2. Tủi thân = Thương mình, buồn-ngui trong lòng. — 3. Ăn-năn = Biết lỗi lầm mà sửa đổi.

II.— Câu hỏi: Cha anh Ban ăn cơm thế nào? — Tại sao? — Rồi anh Ban cho cha ăn cơm làm sao? — Một hôm, Ban thấy con làm gì? — Đứa con nói với anh thế nào? — Từ ấy anh sửa tánh làm sao?

Cha lành sanh con thảo.

20.— CHIA LÚA



Minh và Chánh là hai anh em ruột. Minh có vợ và ba con, Chánh thì chưa nên gia-thất.

Hai anh em làm chung một đám ruộng. Khi gặt xong, lúa bó chặt chia ra làm hai đồng bằng nhau, để ngoài ruộng.

Ban đêm Chánh nghĩ rằng: « Anh ta cần nuôi vợ con, vậy ta lén ôm bớt lúa ta cho anh. »

Cũng đêm ấy, Minh bàn² với vợ: « Em ta cần lo gia-thất, vậy ta sót lúa ta cho nó. »

Ra ruộng, khi Minh ôm lúa mình để vào đồng của em thì gặp em đang vác lúa qua chặt vào đồng mình.

Hiếu ý nhau, hai anh em rất cảm-động ôm nhau khóc-oà³.

I.— Giải nghĩa: 1. Chưa nên gia-thất = Chưa cưới vợ. — 2. Bàn = Phân ra điều phải, trái. — 3. Khóc-oà = Khóc ra tiếng.

II.— Câu hỏi: Hai anh em Minh và Chánh làm ruộng chung, chia lúa cách nào? — Ban đêm, Chánh nghĩ gì? — Minh tính gì? — Họ gặp nhau ở ruộng đang làm gì? — Giương hai anh em dạy ta điều gì?

Anh em đừng thổ tay chơn

21.— CHÚ NHƯ CHA

Anh Cần mồ-côi cha mẹ từ thuở nhỏ. Chú anh đem anh về nuôi-nấng tử-tế và cho anh ăn học. Hai người con của chú anh thường hân-hỉ, tiếp-đáp anh, coi anh như người cha. Anh Cần lấy lòng tự thân.

Người chú biết vậy, rầy hai con rằng: « Anh Cần với hai con cùng chung máu-mủ. Các con phải yêu-mến anh con, cũng như các con đã cung-kính bác con khi còn sanh-tiền¹. »

Về sau, anh Cần học thành-tài², trở nên khá-giả thì chú anh lại sa-sút. Anh Cần nhớ ơn xưa nên cấp-dưỡng³ chú và săn-sóc hai em rất châu-đáo⁴.

I.— Giải nghĩa: 1. Sanh-tiền = Khi còn sống. — 2. Thành-tài = Học nên tài giỏi. — 3. Cấp-dưỡng = Giúp-dỡ nuôi-nấng. — 4. Châu-đáo = Hoàn-toàn, đầy-dủ.

II.— Câu hỏi: Ai nuôi anh Cần từ thuở nhỏ? — Hai người con của chú đối với anh thế nào? — Chú anh khuyên con làm sao? — Về sau, Cần đền ơn chú thế nào?



Không cha rồi chơn chĩa

22.— KÊ CÔNG



Cân thấy mẹ thường sai mình làm công kia việc nọ, mà không cho tiền, nên ngụ-ý¹ viết một tờ kê công:

Quét nhà, ôm củi.. 5 đồng

Đi chợ mua đồ.... 5 đồng

Tổng-cộng: 10 đồng

Tối bữa ăn, Cân đặt tờ kê - khai² chỗ mẹ ngồi. Người mẹ xem xong, không nói gì.

Đến bữa ăn chiều, Cân thấy tại chỗ mình ngồi, số tiền mười đồng và một tờ giấy:

Tiền nuôi Cân mười năm . . . Không tính

Tiền mua thuốc lúc Cân đau. . Không tính

Tổng-cộng . . . Không đồng nào.

Đọc xong, Cân chạy lại ôm mẹ vừa khóc, vừa xin lỗi: «Ơn mẹ nuôi con bằng trời, bằng bể³; con không dám kê công với mẹ nữa.»

I.— Giải nghĩa : 1. Ngụ-ý = Nghĩ ra một ý. — 2. Kê-khai = Kê ra. — 3. Ơn trời bể = Ơn to lớn.

II.— Câu hỏi : Tại sao Cân đòi tiền mẹ? — Muốn đòi tiền mẹ, Cân làm thế nào? — Người mẹ có tính tiền công với Cân không? — Ơn cha mẹ nuôi con thế nào?

Công ơn cha mẹ sinh tay non Chai.

23.— GIÚP-ĐỖ CHA MẸ

Cha anh Hương làm thợ trong một xưởng¹ ở thành-phố, mẹ anh đi bán hàng rong².

Nhà nghèo, anh Hương mới lên tám tuổi đã biết thương yêu và giúp-đỡ cha mẹ.

Sáng nào, anh cũng thức dậy sớm. Anh quét nhà cửa sạch-sẽ, lau bàn ghế kỹ-cang, rồi anh mới cắp sách đi học.

Chiều về, anh lau bát, dọn cơm, giúp mẹ sửa-soạn bữa ăn.

Tối đến, anh giảng mừng, trái chiều sẵn sàng cho cha mẹ ngủ.

Anh thấy cha mẹ làm-lụng vất-vả³ để nuôi sống gia-quyển, nên anh cố sức giúp-đỡ và làm vui lòng cha mẹ.

Ai cũng khen anh là đứa con thảo.

I.— Giải nghĩa : 1. Xưởng = Chỗ nhiều thợ làm việc. — 2. Bán hàng rong = Đi bán dạo. — 3. Vất-vả = Cực-nhọc.

II.— Câu hỏi : Cha mẹ anh Hương làm nghề gì? — Anh Hương thức dậy sớm chỉ vậy? — Chiều về, anh làm gì để giúp mẹ cha? — Tối đến anh làm gì? — Tại sao ai cũng khen anh Hương?



Có con nhờ con, có của nhờ của.

24. — GIA-ĐÌNH SUM-HỢP

Tuần rồi, anh Hiếu đứng hạng nhất trong lớp. Mẹ anh thường cho một trái cam. Ô! trái cam da vàng-ánh, láng-bóng, làm cho Hiếu tưởng đến những múi no nước ngọt thanh! Anh rất thềm-thường. Bỗng anh nhớ tới em gái anh rất hảo cam. Anh bèn nhin miệng đem cho em. Đưa em đặt trái cam, mừng quá, sắp lột ăn, ngó trực thấy cha đi làm về, mồ-hôi nhễ-nhại, vẻ mặt mệt-nhọc. Nó lật-dật đem dâng trái cam cho cha giải khát.

Cha anh Hiếu lại thấy mẹ anh đang lui-cui nấu ăn bên bếp lửa mặt-mày đỏ lửng. Người cha mới đem trái cam lại cho.

Đến bữa ăn, cả nhà tựu lại, mẹ anh Hiếu để cam lên bàn và hỏi ra mới biết nó đã được chuyển tay giáp mọi người. Người mẹ nói với giọng cảm-động: « Không chi quý bằng gia-quyền thuận-thảo. »

Rồi đó, mẹ anh Hiếu xẻ cam ra làm tư; mỗi người đều ăn ngon lành.

*Gia-quyền sum-vầy, nhà đầy
hạnh-phúc*



GIA-ĐÌNH SUM-HỢP

... mẹ anh Hiếu xẻ cam ra làm tư...

IV.— CHÁNH-ĐỀ : Thân-thờ



25. — NĂM NGÓN TAY

Ngón tay cái béo¹ mà lùn,
Trời sanh thừa sức, đầy, đùn, nắm, cầm.

Ngón tay trở vốn hảo-tâm²,
Đường đi chẳng nở chỉ làm cho ai.

Ngón tay giữa lớn mà dài,
Đứng ngôi thứ nhất, thứ hai trong làng.

Ngón tay đeo nhẫn³ giàu sang,
Kim-cương⁴ lóng-lánh điểm-trang hữu-tình.

Ngón tay út bé mà xinh,
Ngóáy tai chuyên giữ phận mình dăm sai.

NAM-HƯƠNG

I. — Giải nghĩa : 1. Béo = Mập. — 2. Hảo-tâm = Có lòng tốt. — 3. Nhẫn = Cà-ra. — 4. Kim-cương = Hột xoàn.

II. — Câu hỏi : Bàn tay có mấy ngón ? — Kể tên năm ngón tay. — Kể công việc của mỗi ngón tay. — Ngón cái làm với mấy ngón kia thế nào ?

Lớn việc nặng, nhỏ việc nhẹ.

26.— EM TUYẾT CỦA TÔI



Em Tuyết của tôi vừa được năm tháng. Nó mập tròn, trắng như hòn bột¹ khác hẳn với các trẻ trong làng. Hai mắt đen nhánh² và trong vắt. Thấy gì nó cũng nhìn. Nó cười nhiều hơn là khóc. A bỗng bế nó cũng được.

Mẹ tôi ẵm nó ở trước ngực, để tay chơn nó được tự-do. Hai tay nó cào không-khí³ một cách vụng-về; hai chân nó đạp lung-tung.

Khi người này bỗng nói chuyện sang người khác khi các cô bạn mẹ tôi hôn-hít nó, một hồi nó thấy chán⁴ và đối bụng nó oà lên khóc. Tức thì mẹ tôi nâng-niu nó cho nó bú và dỗ nó ngủ.

Phỏng theo NGUYỄN-DÂN-GIÁM

I.— Giải nghĩa : 1. Hòn bột = Cục bột tròn. — 2. Đen nhánh = Đen bóng ngời. — 3. Không-khí = Chết hơi bao bọc trái đất ta ở. — 4. Chán = Hết muốn.

II.— Câu hỏi : Trong bài này người ta nói gì? — Em Tuyết là đứa trẻ thế nào? — Khi mẹ nó ẵm nó trước ngực tay chơn nó làm sao? — Khi nó khóc, mẹ nó làm sao?

Cười ngáy thơ ai thấy cũng thương

27.— NÓI ÍT NGHE NHIỀU

Trong lớp học, trò Ti nói chuyện nhiều hơn là chăm-chỉ¹ nghe thầy. Một hôm, thầy kêu nó và hỏi: «Ti, trò có mấy lỗ tai, mấy con mắt và mấy cái lưỡi?»

— Thưa thầy, con có hai tai, hai mắt và một cái lưỡi.

— Trò biết tại sao trò có hai mắt, hai tai mà chỉ có một cái lưỡi không?

Thưa, con không biết.

— Tai, mắt, lưỡi để làm gì?

— Thưa tai để nghe, mắt để trông², lưỡi để nói.

— A, trò nên nhớ rằng, trò có hai tai, hai mắt mà chỉ có một cái lưỡi, ấy là trò phải nghe, phải trông hai lần nhiều hơn là nói vậy.»

I.— Giải nghĩa : 1. Chăm chỉ = Đề ý vào một việc gì. — 2. Trông = Xem, ngó.

II.— Câu hỏi : Ti có tật xấu gì? — Trong lớp học, nó thường hay làm gì? — Một hôm thầy hỏi nó điều gì? — Nó trả lời làm sao? — Thầy khuyên nó điều gì?

Người khôn nói ít nghe nhiều.



28.— NAM BỊ BỊNH



Nam lâm bệnh đã hai ngày. Nó nóng mê-mán và nói xàm¹ luôn miệng. Mẹ nó lo sợ, chạy đi coi quẻ, xin xăm, cầu trời, khấn phật, vái lạy ông trời để phá khuấy. Nhưng người ấy cứ điềm-bệnh Nam không thuyên-giảm² chút nào.

Một hôm có cậu của Nam đến thăm mẹ. Người khuyên mẹ nên đi rước thầy thuốc. Mẹ Nam nghe lời, rước một vị lương-y³ đến xem mạch. Xem xong, ông viết cho một cái toa⁴. Mẹ Nam đến hiệu bào-chế mua thuốc về cho nó uống. Được vài hôm, bệnh thấy bớt và mấy ngày sau thì Nam lành mạnh.

I.— Giải nghĩa : 1. Nói xàm = Nói bậy-ba, không trúng vào đâu. — 2. Thuyên-giảm = Bớt. — 3. Lương-y = Thầy thuốc trị bệnh giỏi. — 4. Toa = Giấy biên các món thuốc cho người bệnh.

II.— Câu hỏi : Tại sao Nam nói xàm? — Mẹ nó đi coi quẻ, xin xăm chi vậy? — Thầy thuốc xem mạch rồi ông làm gì nữa? — Nam nhờ gì mà lành bệnh?

Đói ăn rau, đau uống thuốc.

29.— NGƯỜI GÙ LƯNG

Một người gù lưng¹ đương ngồi câu cá ở bờ sông. Một lũ trẻ mắt nết² kéo đến trêu ghẹo và chề-hạo người. Chúng lại còn lượm đá liệng xuống nước để phá khuấy. Nhưng người ấy cứ điềm-bệnh, giả-dò như không nghe thấy chi hết.

Bọn trẻ nghịch chán, kéo nhau đi chơi dài theo bờ sông. Chẳng may một đứa trong bọn té xuống nước và sắp chết đuối³. Thấy đứa kia hoảng-kinh⁴, bọn trẻ chạy lên cầu cứu.

Nghe tiếng kêu, người gù lật-dật chạy đến, nhảy ào xuống nước, vớt đứa trẻ khỏi chết. Bọn trẻ ăn-năn, liền kéo nhau đến xin người gù tha lỗi.

I.— Giải nghĩa : 1. Người gù lưng = Người có cục bướu trên lưng. — 2. Mắt nết = Tánh-tình xấu-xa. — 3. Chết đuối = Chết chìm. — 4. Hoảng-kinh = Sợ hãi.

II.— Câu hỏi : Người gù lưng làm gì ở bờ sông? — Bọn trẻ đến làm gì? — Tại sao người gù lưng giả-dò không thấy chi hết? — Khi nghe kêu cầu cứu người làm sao?

Người đại-dỗ lấy ơn trả oán.



30.— VƯỜN CÂY BIẾT ĐI



Cậu Tương sợ nước lạnh và xà-bông lắm. Mỗi khi mẹ đem cậu tắm rửa, cậu kêu râm-rĩ.

Một đêm, cậu chiêm bao¹ thấy bà tiên đem cậu đến ở một ngôi đền nguy-nga² và hứa không hề tắm rửa cậu.

Không bao lâu, móng tay cậu ra dài như móng mèo. Mặt-mà cậu quần áo đóng một lớp đất dày. Có trận dông³ đưa đến nhiều th

hột rớt dính trên mình cậu. Nhưng hột ấy đâm rễ mọc lên cây lá um-tùm. Thế là toàn thân cậu trở thành một vườn cây biết đi.

Tương kinh-hãi⁴, giựt mình thức dậy, rái mừng thấy mình vẫn như thường. Từ đó cậu không dám ở dơ nữa.

I.— Giải nghĩa : 1. Chiêm-bao = Mơ-màng trong giấc ngủ. — 2. Đền nguy-nga = Nhà cao lớn, tốt đẹp, rực rỡ. — 3. Dông = Con mưa gió lớn. — 4. Kinh hãi = Sợ quá.

II.— Câu hỏi : Tại sao Tương kêu la khi mẹ đem cậu đi tắm rửa ? — Một đêm, nó chiêm-bao thấy gì ? — Tại sao cậu lại mọc trên mình nó được ? — Khi thấy thân mình trở nên cái vườn cây, Tương thế nào ?

Có sạch-sẽ mới khỏe mạnh.

31.— HỌC VÀ CHƠI

Giờ chơi đến. Học-trò lớn nhỏ đều ra sân trường bày các cuộc chơi vui-vẻ. Duy cậu trò Tâm ngồi một mình dựa gốc cây, cầm sách đọc.

Thầy giáo đến gần hỏi nó : « Sao con không chơi giỡn với chúng bạn mà lại ngồi đây ? » Tâm đáp : « Thưa thầy, con nghĩ chơi giỡn mất thì giờ vô-ích. Con đến trường để học thi con e lo học-tập luôn. »

Thầy bảo : « Thầy khen con biết chăm học, nhưng con nên biết rằng chơi giỡn cũng cần như học hỏi vậy. Có vận-dộng² thì thân-thể mới mạnh-mẽ, trí-hóa mới sáng-suốt và nhờ đó con học-hành mới mau tấn-phát³ được. »



I.— Giải nghĩa : 1. Đáp = Trả lời. — 2. Vận-dộng = Cử-dộng thân-thể. — 3. Tấn-phát = Giỏi thêm lên.

II.— Câu hỏi : Trong lúc giờ chơi, Tâm làm gì ? — Tại sao nó không chơi giỡn ? — Chơi giỡn có ích gì ? — Muốn học-hành cho mau tấn-phát phải cần có gì ?

Thân thể mạnh mẽ, trí-hóa sáng-suốt.

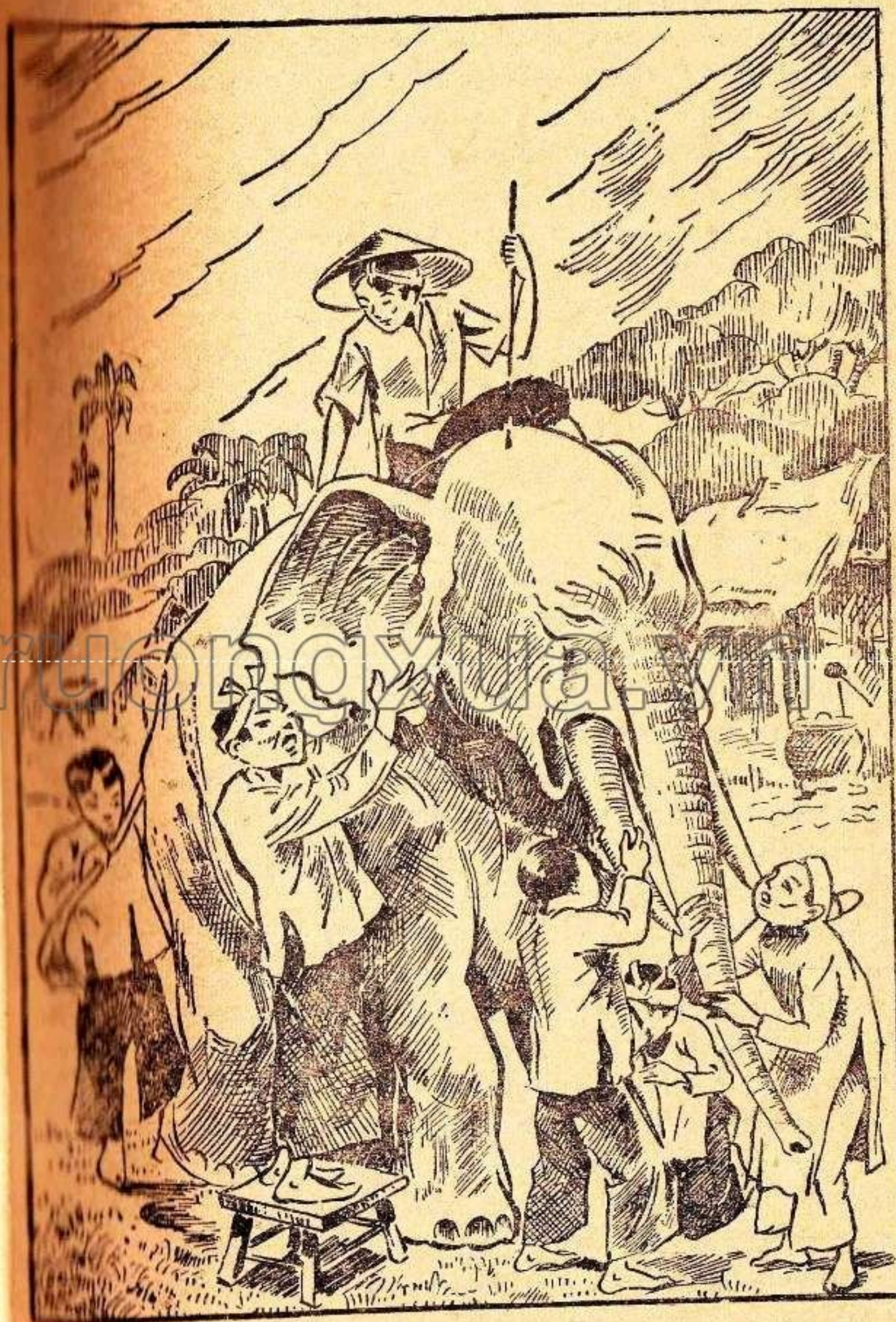
32. — NĂM NGƯỜI MÙ XEM VOI

Xưa có năm thầy bói mù chưa từng được biết voi. Một hôm nghe nói có kẻ dẫn voi đi qua, năm thầy nhờ người dắt lại đây để xin với anh nài cho phép sờ voi xem ra thế nào. Anh nài có ý đùa bỡn, cho người sờ cái vòi, người cái ngà, người cái tai, người cái chân, người cái đuôi. Xong rồi anh thúc voi đi. Bây giờ năm thầy hỏi nhau coi voi ra làm sao.

Người thứ nhất đã sờ cái vòi nói: « Con voi giống như con đĩa thật to. » Người thứ nhì cãi lại: « Không, nó giống cái đòn cân. » Người thứ ba bảo: « Phải đâu, nó như cái quạt chớ. » Không đồng ý, người thứ tư lên tiếng: « Theo tôi, nó giống cây cột nhà. » Người thứ năm quả-quyết: « Các anh lầm cả. Thật ra nó chẳng khác nào cây chổi cùn. »

Phỏng theo TRÚC-HÀ

Quan-sát hẹp để sai lầm.



NĂM NGƯỜI MÙ XEM VOI

Anh nài cho người sờ cái vòi, người cái ngà, người cái tai, người cái chân, người cái đuôi.

V. — CHÁNH-ĐỀ : Quần áo, Ăn uống



33. — CÂY KIM

Thân em vốn nhỏ tí-tí,

Các bà, các chị em thì liền tay.¹

Em đi em lại suốt ngày¹,

Quần quần, áo áo em may cho người.

Áo dày, áo mỏng tùy thời²,

Áo dài, áo ngắn tùy người mà may.

Công-trình³ xiết kể lắm thay.

Áo nào cũng bởi mũi này mà ra.

I. — Giải nghĩa : 1. Suốt ngày = Từ sớm mơi đến chiều. —

2. Tùy thời = Tùy theo tiết trời nóng nực hay lạnh-lẽo. —

3. Công-trình = Công việc khó-nhọc.

II. — Câu hỏi : Cây kim làm bằng gì ? — Hình-trạng nó ra sao ? — Kim dùng để làm gì ? — Lúc nào người ta may áo dày ? — Lúc nào người ta may áo mỏng ?

Chấn tuy nhỏ cũng lại to.

34.— ẾCH MỚI



Chị Ếch nó thích ăn mặ lạ hơn các bạn khác. Chị dùng lá tía-tô¹ làm khăn đội, lấy tay nắm rơm làm dù che nắng. Chị còn lựa hai trái ớt khô làm giày mang. Diện² xong, chị đi đây, đi đó có ý khoe với mọi người cách ăn mặ mới lạ của mình.

Một hôm, chị đến đám khoai lang nọ, bỗng gặp người mang giỏ đi tới. Chị quăng dù toan chạy để thoát thân. Nhưng hai chân còn vướng³ đôi giày, chị chạy không được nên bị bắt. Đem chị về, người ta chặt đầu, lột da chị rồi xào nấu với rau tía-tô, nắm rơm và ớt cay sẵn có.

Mượn ý của NAM-HƯƠNG

- I.— **Giải nghĩa :** 1. *Tía-tô* = Thứ rau thơm màu đỏ sậm. —
2. *Diện* = Chưng dọn, ăn mặ coi cho đẹp bề ngoài. —
3. *Vướng* = Mắc lầy, không được thông-thả.

II.— **Câu hỏi :** Chị Ếch thích ăn mặ thế nào ? — Chị dùng vật gì để chưng diện ? — Một hôm chị bị ai bắt ? — Tại sao chị không thoát thân được ? — Ếch bị người ta làm gì ?

Se-sua thua gọn-ghẽ.

35.— KHỈ ĐỘI NÓN

Một người nhà-quê¹ đem nón đi bán. Ở lữ a đư ờ n g trời nắng gắt, anh ngồi dựa gốc cây nghỉ mát rồi ngủ quên.



Một bầy khỉ ở đâu kéo đến. Chúng nó thấy anh có đội nón, cũng bắt chước² lấy mỗi con một cái đội lên đầu. Anh nhà-quê giật mình thure dậy. Thấy bầy khỉ đội nón, anh vừa tức sừi vừa phát giận. Anh rượt chúng nó để lấy nón, nhưng chúng chạy leo hết lên cây và khọt-khẹt lại.

Tức mình, anh giật cái nón trên đầu mà vụt³ xuống đất. Bầy khỉ thấy vậy, cũng bắt chước quăng nón xuống, anh ta lượm lại đủ hết.

Phỏng theo LÊ-TRUNG-THU

- I.— **Giải nghĩa :** 1. *Người nhà-quê* = Người ở đồng-bái. —
2. *Bắt chước* = Làm theo như người ta. — 3. *Vụt* = Ném đi.

II.— **Câu hỏi :** Người nhà-quê đi bán vật gì ? — Anh ngủ quên ở đâu ? — Tại sao bầy khỉ lấy nón đội lên đầu ? — Tại sao chúng nó lại quăng nón xuống đất ? — Bài này dạy ta điều gì ?

Việc làm nên nghĩ thiệt hơn.

36.— CÁI ÁO RÁCH



« Này con! lỗ vô-ý¹ con đã làm rách nát cái áo vải của con; bây giờ không thể nào sửa lại liền như trước được.

Con có biết phải bao nhiêu người làm việc khó-nhọc mới tạo² được cái áo ấy không: nào nhà trồng-trỉa, thợ kéo chỉ, thợ dệt, nào

thợ nhuộm, thợ cắt, thợ may?...

Cha con phải làm-lụng vất-vả mới có tiền sắm³ áo ấy cho con. Mẹ con phải cực khổ may vá và giặt-gया cho có áo sạch-sẽ để con mặc.

Con nên nghĩ đến những điều ấy và từ này về sau con hãy giữ-gìn quần áo cho cẩn-thận hơn. »

I.— Giải nghĩa : 1. Vô-ý = Lơ-dễnh, không cẩn-thận. — 2. Tạo = Làm ra. — 3. Sắm = Mua.

II.— Câu hỏi : Kể những người phải làm việc để tạo ra cái áo của trò. — Muốn sắm áo cho trò, cha trò phải làm sao? — Trò làm cách nào để giữ quần áo cho lâu rách? — Lâu dơ?

Linh cho sạch, rách cho thơm.

37.— TÂN ĂN GIỖ

Một hôm Tân được đi với mẹ đến nhà cậu để ăn giỗ.

Tân ngồi tại bàn ăn trước mặt có



nhiều món rất ngon lành. Ngoài những thịt kho, cá nướng, đậu chiên, măng luộc thường dùng, Tân còn được ăn nhiều món lạ khác: nào thịt gà xào nấm rơm, vịt tiềm² với nhiều thứ hột, nào heo quay, bánh hời, chả, gỏi, nem, bì...

Tân ăn một bữa thật no, rồi còn dùng thêm nhiều thứ bánh ngọt và trái cây nữa. Chiều hôm ấy về nhà, Tân bị trúng-thực³ làm cho mẹ phải săn-sóc thuốc-men trong mấy hôm mới mạnh.

I.— Giải nghĩa : 1. Giỗ = Lễ bày ra để nhớ ngày chết. — 2. Tiềm = Hầm cho thật mềm. — 3. Trúng-thực = Bệnh vì ăn không tiêu.

II.— Câu hỏi : Tân ăn giỗ ở nhà ai? — Tại sao Tân ăn no quá? — Kể những món ăn trong bữa giỗ ấy. — Tại sao ta không nên ăn no quá?

Cham thực cực thối.

38.— CHỊ TÔI DỌN CƠM



Mẹ tôi đã nấu-nướng xong các món ăn. Chị tôi giúp mẹ để dọn cơm. Chị phủ¹ một tấm thảm² trắng trên bàn tròn. Trên mâm thau đặt giữa bàn, tôi thấy một đĩa cá kho, hai tô canh chua, một đĩa rau luộc và một chén nước mắm. Gần bên

mâm, một cái liễn³ đựng cơm nóng hổi.

Dọc theo cạnh bàn, ngay mỗi cái ghế ngồi, chị tôi sắp một cái đĩa, một cái chén, một đôi đũa và một cái muỗng. Cơm dọn xong, cả nhà tôi ngồi lại vừa ăn uống, vừa chuyện trò vui-vẻ.

I.— Giải nghĩa : 1. Phủ = Che đây. — 2. Thảm = Tấm vải trải bàn. — 3. Liễn = Thứ tô lớn bằng sành hay bằng sứ có nắp dùng đựng đồ ăn.

II.— Câu hỏi : Mỗi ngày gia-quyển trò dùng cơm trên cái gì ? — Kể những vật dùng đựng đồ ăn. — Người Việt-Nam ăn cơm bằng gì ? — Đũa ăn cơm làm bằng gì ?

An coi nồi, ngồi coi hướng.

39.— RƯỢU GIẾT NGƯỜI

Ngày kia có một vị hung-thần¹ hiện xuống trước mặt một người dân quê mà bảo rằng : « Người đã tới số chết rồi. Song ta có ba điều này, nếu người làm được một thời ta cứu sống nhà người : Một là giết mẹ người, hai là đánh đập chị người, ba là uống rượu. »

Tên dân quê trầm nghĩ² rằng : « Mẹ là dang sanh thành ta, chị là tình máu thịt³, lẽ nào đánh giết cho đành. Thôi, ta chịu uống rượu thì xong. »

Nhưng, than ôi ! khi anh uống rượu và say rồi, nào còn biết tới nghĩa tình chi nữa ; mẹ, anh cũng giết, mà chị, anh cũng không dung⁴.

LÊ-TRUNG-THU



I.— Giải-nghĩa : 1. Thần = Vị thiêng-liêng có quyền làm phước hay làm hại cho người. — 2. Trầm nghĩ = Suy nghĩ một mình. — 3. Tình máu thịt = Tình anh chị em ruột. — 4. Dung = Tha thứ.

II.— Câu hỏi : Một hôm vị hung-thần nói với tên dân quê điều gì ? — Tại sao anh chịu uống rượu ? — Tại sao khi say rượu, anh giết mẹ và đánh chị ? — Bài này dạy ta điều gì ?

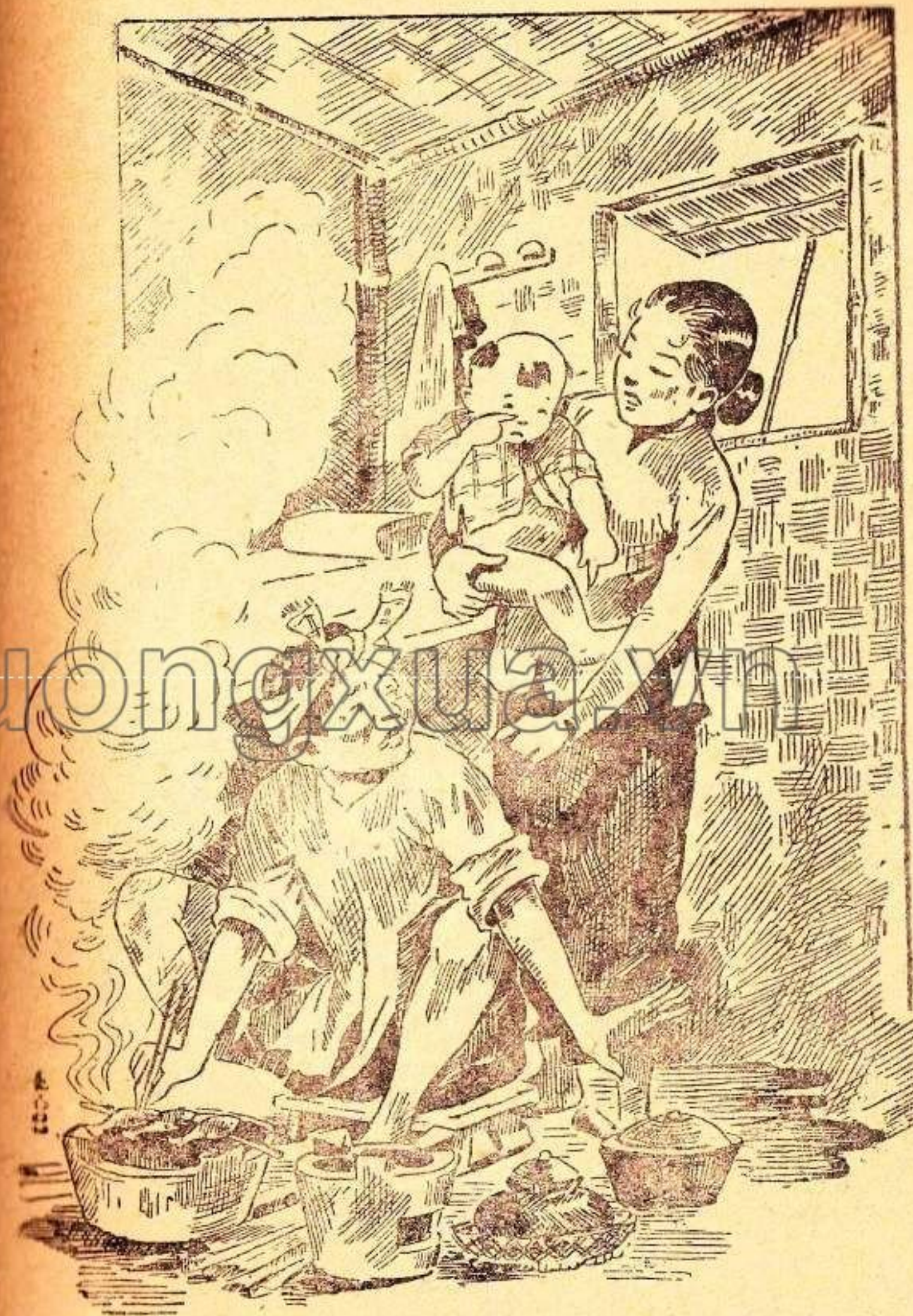
Rượu là một vị thuốc độc.

40.— THAM ĂN VỚI CON

Người kia có vợ và được một con vừa nên ba. Một hôm, anh ta ra đồng, tát vũng bắt được ba con cá rô. Về nhà, anh lui-cui đi chẻ gắp nướng cá. Đứa con thấy thèm, khóc đòi ăn. Mẹ nó dỗ: «Kìa, cá vàng dữ! Để cá chín, cha cho con ăn.» Người cha sẵn có tánh tham ăn, liền nói: «Vàng gì, nghề hay sao mà vàng?» Đứa con lại khóc nữa. Mẹ nó dỗ không nín, mới bảo: «Kìa cà! cá béo dữ, chúc nữa cha cho con ăn.» Người cha đồ quạu nói: «Cá rô chớ thịt heo sao mà béo.» Đứa nhỏ cứ khóc mãi, mẹ nó dỗ hết sức không được, bèn bồng lại gần chỉ gắp cá nói: «Này con, cá nướng đó, để chín rồi, cha coi con nào nhỏ, cho một con mà ăn.» Cha nó lại càng quạu nói: «Ba con bằng nhau cả, không có con nào nhỏ.»

Phỏng theo TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

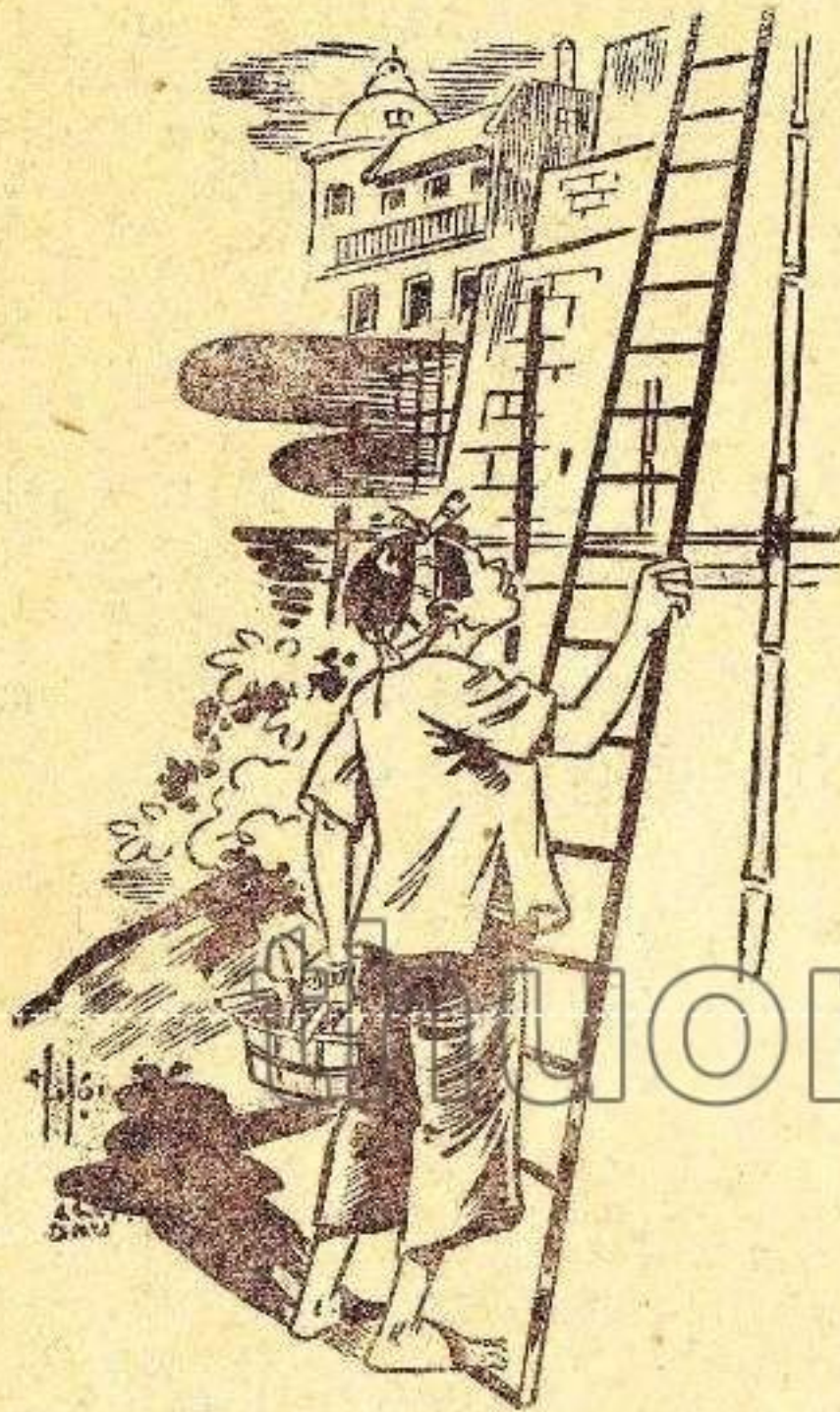
Kể tham ăn lấy răng đao huyết.



THAM ĂN VỚI CON

Cha nó lại càng quạu nói: «Ba con bằng nhau cả...»

42.— ANH THỢ HỒ CAN-ĐÀM



Đứng giữa đồng gạch ngổn-ngang, anh Tâm bần-khoăn nhìn lên giàn cao vôi-vôi. Anh lo-lắng, do-dự¹ vì biết bao sự nguy-hiêm² đang chờ anh trên ấy. Một phút lơ-đềnh³, vô-ý, là phải tan xương, nát thịt. Nhưng dầu sao, anh cũng phải xây nốt bức tường còn bỏ dở.

Như một viên-tường ra trận, anh mạnh bạo leo, leo lên trên sườn tre, cột ngang, cột dọc. Đến nơi, anh xem qua một

lượt chỗ đứng làm và khi nhận thấy cái giàn vẫn cứng-chắc, anh bèn khởi công. Cần-thận, chăm-chỉ, lanh-lẹ, anh đặt từ viên gạch, trét từ bầy hồ và bức tường lăn-lăn lên...

I.— Giải nghĩa : 1. Do-dự = Bần-dùng không muốn làm. — 2. Nguy-hiêm = Có thể hại đến tánh-mạng. — 3. Lơ-đềnh = Lơ-làm, sơ-sẩy.

II.— Câu hỏi : Thấy giàn cao, tại sao anh thợ hồ do-dự? — Anh đứng trên giàn, nếu lơ-đềnh thì hại thế nào? — Lên giàn rồi anh xem kỹ gì? — Anh làm việc thế nào?

Trong nghề không hề sơ sẩy.

43.— CẮT NHÀ

Anh Đạt và hai người thợ phụ làm việc luôn tay. Anh là người thợ mộc khéo nhất trong làng được ông Phú đón về để cắt nhà.

Cả ngày, trong trại, tiếng rìu, tiếng đục chan-chát, tiếng cưa, tiếng bào sần-sạt, không lúc nào dứt.

Những cây súc¹ cục-mịch² biến thành những cột lằng-ngời. Những khúc gỗ thô-kệch trở nên những kèo trơn-bén.

Rồi những cây cột được dựng lên ngay hàng, đứng vững-vàng nhờ những kèo, xuyên, trính kèm chắc.

Nhà dựng xong, ông Phú lấy làm vừa lòng. Chỉ còn đóng vách, lợp ngói là ông có một cái nhà vào hàng khá-giả³ trong làng.

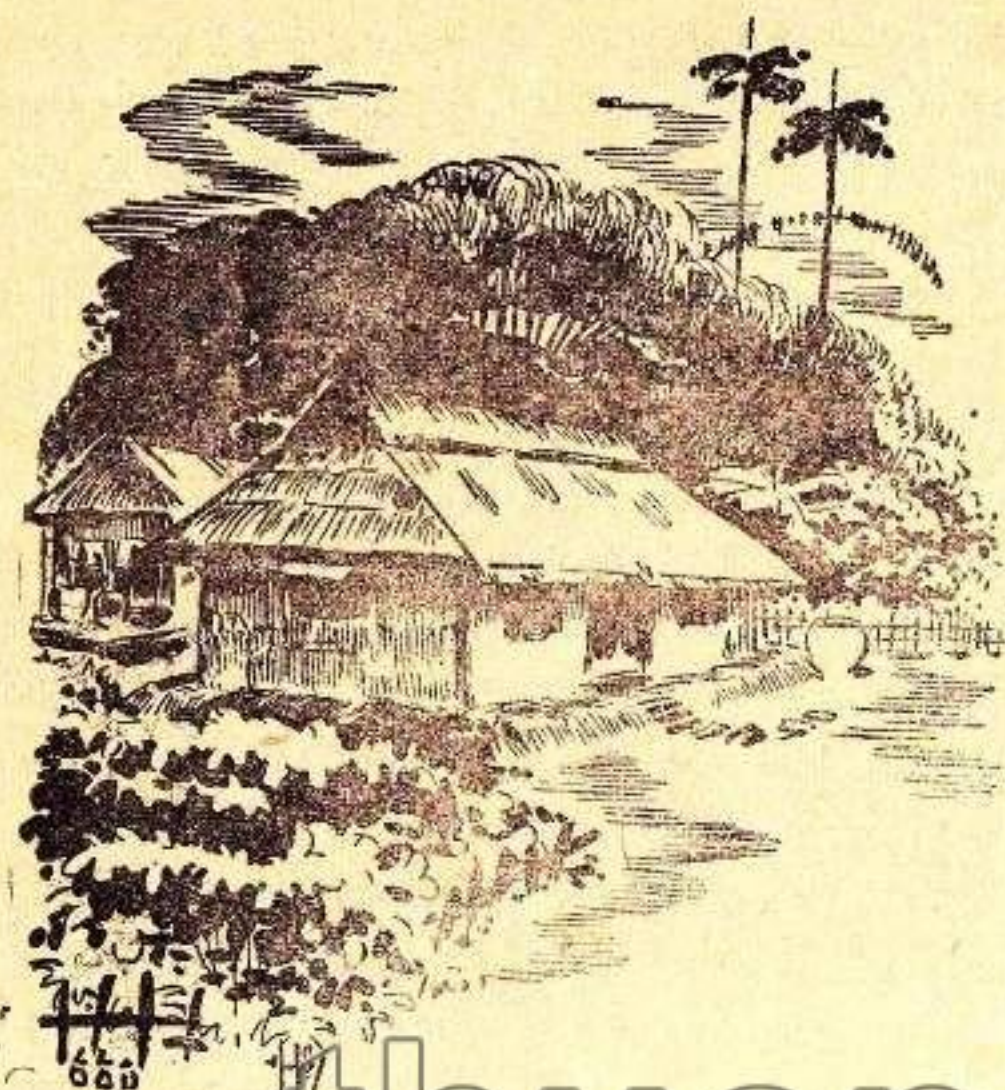
I.— Giải nghĩa : 1. Cây súc = Gỗ đốn còn nguyên chưa đẽo dọt thành cột. — 2. Cục-mịch = Ô-dề, thô-kệch. — 3. Khá-giả = Đủ ăn đủ xài.

II.— Câu hỏi : Anh Đạt làm nghề gì? — Kể đồ nghề của thợ mộc. — Đặng cất nhà cây, cần phải có vật-liệu nào? — Tại sao ông Phú vui lòng?



Sống có nhà, thác có mở.

44.— MỘT CÁI NHÀ TRANH



Nhà tôi chỉ là một cái nhà tranh, vách đất. Hình-thức¹ cũng như các nhà khác: cũng ba gian, hai chái; cũng có bàn thờ ở giữa để thờ phụng tổ-tiên². Ở các gian hai bên, thì kê ván nằm cùng bày bàn ghế để tiếp khách.

Đồ-đạc chỉ bằng tre gỗ thô-sơ, nhưng sạch-sẽ và xếp-đặt có ngăn-nấp.

Trước nhà có sân rộng, trồng mấy cây cau ngất-ngheo. Sau nhà, có chái nhỏ làm bếp nấu ăn.

Nhà tôi tuy là sơ-sài, nhưng đó là nơi chôn nhau cắt rún³ của tôi, đó là nơi quây-quần mọi người yêu tôi, nên tôi yêu-quí không cùng.

I.— Giải nghĩa: 1. Hình-thức = Cái dáng bề ngoài. — 2. Tổ-tiên = Nói chung ông bà nhà mình đã chết rồi. — 3. Chôn nhau cắt rún = Chỗ cha mẹ sanh đẻ mình ra.

II.— Câu hỏi: Hình-thức nhà tôi thế nào? — Đồ-đạc bằng gì? — Trước nhà có gì? — Sau nhà có gì? — Tại sao tôi yêu quí nhà tôi?

Nhà ở phải sạch-sẽ và ngăn-nấp.

45.— CHUỘT ĐỒNG VÀ CHUỘT THÀNH

Một hôm, chuột thành đi xem nơi ăn chốn ở của mình.

Chuột thành nói: «Toà nhà nguy-ngã¹ này là nơi tôi mặc-tĩnh vào ra. Anh xem: Đây là phòng khách, trần-thiết² coi

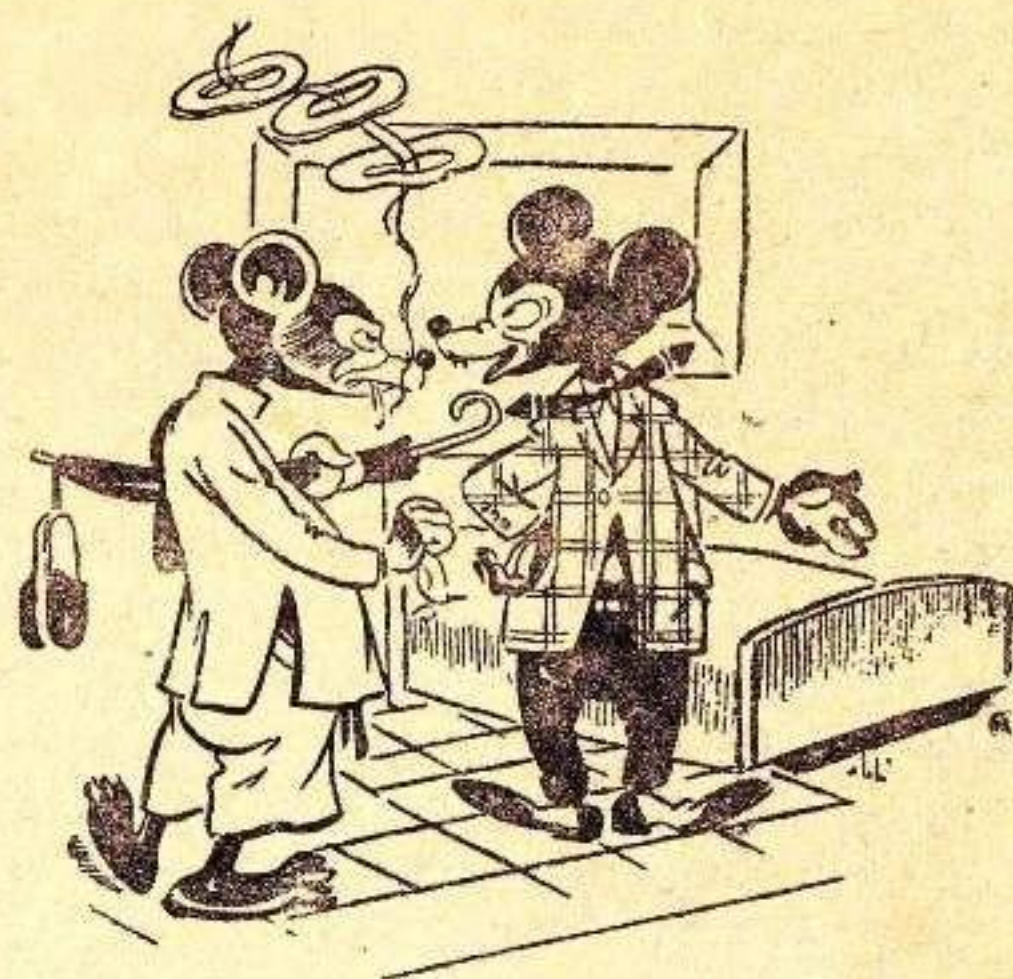
sang-trọng không? Đây là phòng ngủ; gối-nệm trắng-tinh là nơi ban đêm tôi an giấc. Còn đây là phòng ăn; mời anh lên bàn hưởng món cao-lương mỹ-vị³.»

Hai chuột ta đang ăn-uống. Bỗng có tiếng động. Tức-thì chuột thành nhảy-phóc xuống đất, chùng vào một lỗ ở góc tường. Chuột đồng lót-tót theo sau và nói: «Thà tôi ở đồng quá yên-ôn hơn ở đây luôn-luôn sợ-sệt.»

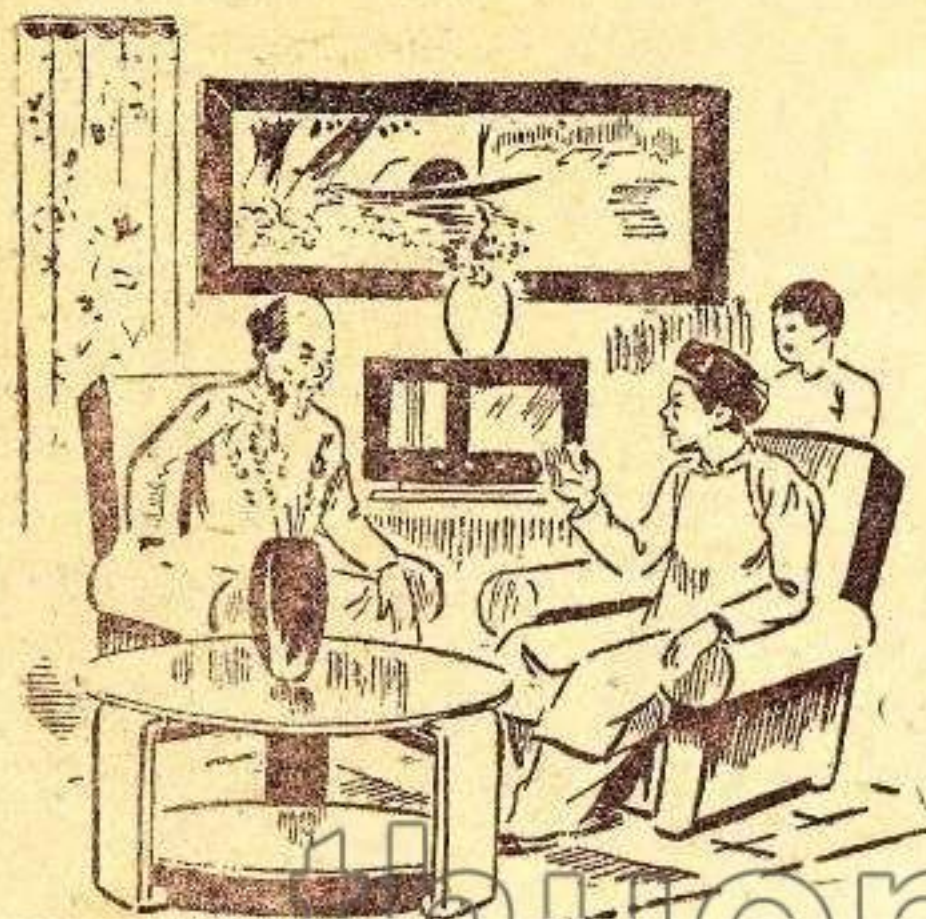
I.— Giải nghĩa: 1. Nguy-ngã = Cao lớn, lộng-lẫy. — 2. Trần-thiết = Sắp-đặt, chưng bày. — 3. Cao-lương mỹ-vị = Món ăn ngon.

II.— Câu hỏi: Chuột thành mời chuột đồng đi đâu? — Nhà này có mấy phòng? — Hai chuột đang ăn bỗng nghe gì? — Chuột thành làm sao? — Chuột đồng nói thế nào?

Cả về ta tâm ao ta.



46.— ĐI VIẾNG ÔNG BÁ



Độ nọ tôi có theo cha tôi đến viếng ông Bá. Ông Bá tiếp cha tôi ở phòng khách. Trong phòng có bày một bộ ghế kim-thời¹ rất quý giá. Ở giữa là một cái bàn tròn mặt lộng kiếng. Trên bàn, một bình trắng men xanh cắm huệ trắng, thoang-thoang hương thơm. Bốn

ghế-dựa lùn-thấp có lót nệm da kê quanh bàn.

Trên tường, những tranh ảnh đẹp treo rất có mỹ-thuật². Một cái quạt-diện ở trần nhà quay-tít làm cho căn phòng được mát-mẻ.

Cha tôi nói chuyện với ông Bá một chốc rồi kiếu về. Dọc đường, tôi cứ trầm-trồ³ khen cách trần-thiết sang-trọng ở phòng khách ông Bá.

I.— Giải nghĩa : 1. Kim-thời = Kiểu mới bây giờ. — 2. Có mỹ-thuật = Coi khéo-léo, đẹp mắt. — 3. Trầm-trồ = Khen không ngớt.

II.— Câu hỏi : Ông Bá tiếp cha tôi ở đâu? — Phòng khách có đồ bàn ghế nào? — Trên tường có treo gì? — Ở trần nhà có gì? — Tại sao tôi trầm-trồ cách trần-thiết ấy?

Trần-thiết khéo, nhà ở vui.

47.— MUỐN KHỎI BỊNH

Anh Cáo rước ông ba Lang về nhà xem mạch¹ cho vợ đau.

Nhà tôi om, anh phải đốt đèn dặt ông vào buồng chỗ vợ nằm. Thấy ánh sáng, muỗi bị động ồ bay tập-nập². Nền nhà ẩm-ướt, mùi meo-mốc xông lên nồng-nặc³. Xem mạch xong, ông ba đi vòng quanh nhà thấy nhiều vũng nước đục ngầu, đầy rác mục.

Ông nói với anh Cáo :

« Anh phải thay những tấm vách lá bằng phen tre cho trong nhà được sáng-sủa khô-ráo. Xung-quanh nhà, anh phải hốt rác đồ xa và lấp mấy vũng nước đọng lại. Như thế anh trừ được ruồi, muỗi, thì vợ anh uống thuốc mới mau mạnh. »

I.— Giải nghĩa : 1. Xem mạch = Xem xét để tìm bệnh người đau. — 2. Tập-nập = Đông-dào. — 3. Nồng-nặc = Mùi gắt khó chịu.

II.— Câu hỏi : Ban ngày, tại sao anh Cáo phải đốt đèn dặt ông ba Lang? — Thấy ánh sáng, muỗi làm sao? — Nền nhà ướt bay mùi gì? — Xung-quanh nhà, ông ba Lang thấy gì? — Ông khuyên anh Cáo làm sao?

Anh sáng tôi, ma bệnh lui.



48.— NHÀ CHÁY

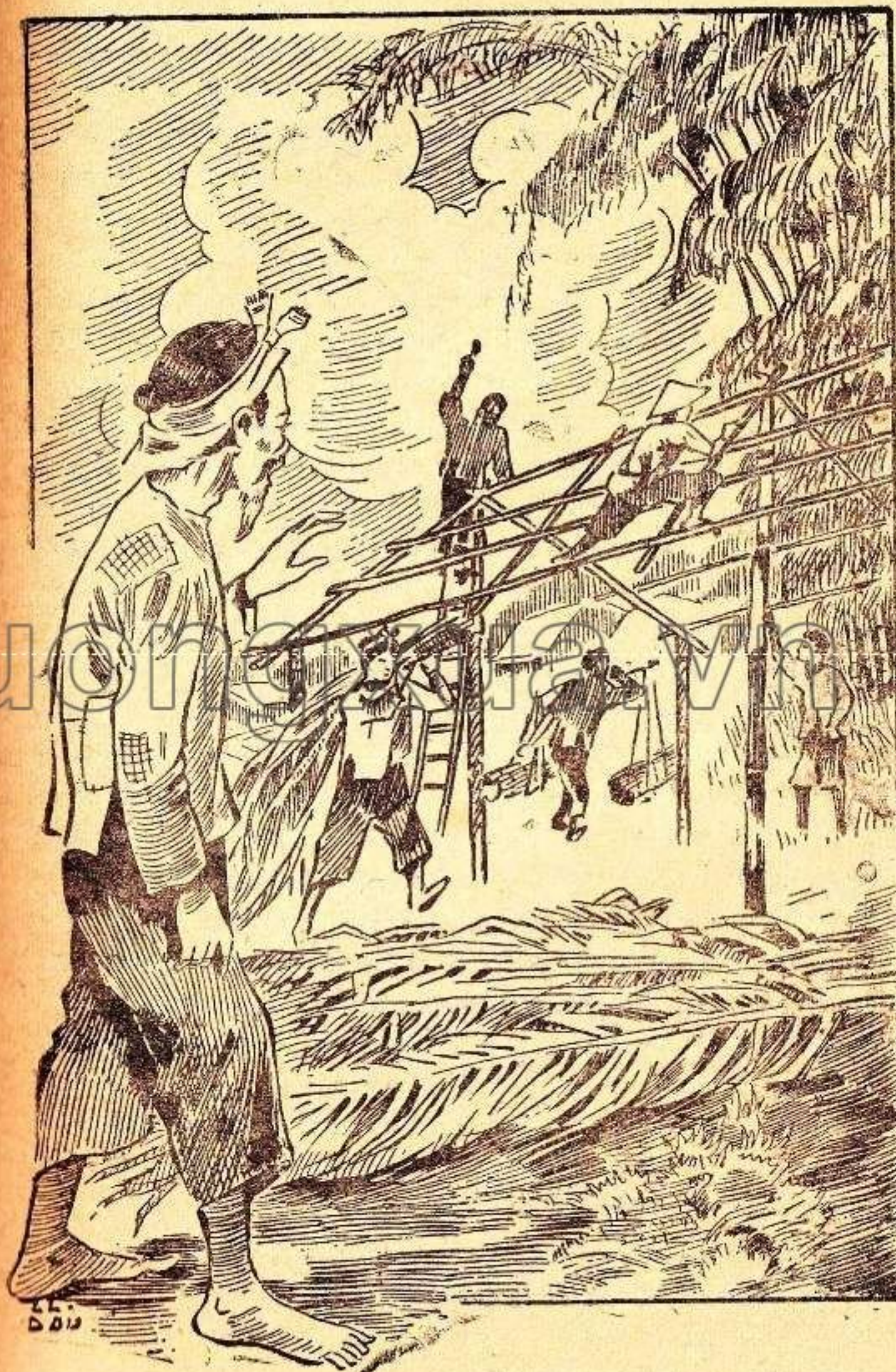
Lửa cháy! Lửa cháy! Dân làng kéo nhau chạy về phía nhà ông ba Hảo. Ngọn lửa lên cao, khói tỏa mịt trời. Mặc dầu mọi người tận-tâm chữa, mái lá khô cũng làm mỗi ngọn cho ngọn lửa, và trong chốc lát đã biến thành đồng tro tàn.

Vì đứa cháu gái nấu cơm lơ-đềnh mà sự nghiệp tiêu-tan. Ông ôm cháu khóc nức-nở, ai thấy cũng thương-tâm.

Bông anh Hiệp mời mấy người đi chữa lửa lại nói: « Các anh! Ông Hảo ngày thường rất tử-tế với chúng ta. Hôm nay, ta nên giúp-dỡ ông. Vậy ai có vật-liệu gì để cất nhà, mai xin đem lại. » — Cả thấy đều hoan-ngình ý-kiến anh.

Thế là hôm sau, người kéo tre, kẻ kéo lá tới đê ngồn-ngang. Đoạn họ hiệp-sức làm việc. Trong hai ngày, nhà đã làm xong. Chỉ là nhà lá sơ-sài song có chỗ cho ông ba che mưa đỡ nắng. Ông ba Hảo cảm-khích không cùng.

Khó giúp nhau mới thảo



NHÀ CHÁY

... hôm sau, người kéo tre, kẻ kéo lá tới đê ngồn-ngang.
Đoạn họ hiệp-sức làm việc.

VII.— CHÁNH-ĐỀ : Thú-vật



49.— GÀ MẸ DẠY CON

Cúc ! cúc ! cúc ! con chơi gần mẹ,
Chẳng đi xa nhào té xuống sông,
Lỡ ra nước cuốn theo dòng²,
Thiệt thân³ con trẻ đau lòng mẹ cha.

* * *

Cúc ! cúc ! cúc ! cáo già, mèo đối,
Với những phương chó sói, điều-hầu,
Nếu không nhờ mẹ lo âu,
Miệng hùm, nọc rắn⁴ còn đâu thân nầy !
NAM-HƯƠNG

I.— Giải nghĩa : 1. Cúc ! cúc ! cúc ! = Tiếng gà mẹ kêu con. — 2. Nước cuốn theo dòng = Nước chảy mạnh lôi gà con theo. — 3. Thiệt thân = Hại thân, chết mất. — 4. Miệng hùm, nọc rắn = Ý nói các loài vật hung-dữ như chồn cáo, điều hầu thường hay giết hại gà con.

II.— Câu hỏi : Gà mẹ nói gì với gà con ? — Tại sao gà mẹ bảo gà con đừng đi chơi xa ? — Đừng đi chơi gần sông ? — Trò thấy gà mẹ lo cho gà con nhiều hay ít ?

Mẹ nuôi con chẳng quản công phu.

50.— TRANH CÔNG



Tôi vừa thiu-thiu ngủ, bỗng nghe lũ gia-súc¹ cãi nhau dữ-dội.

Chó bảo mèo: «Tao ngày đêm giữ nhà canh cửa còn phải nằm dưới đất, mày làm được gì dăm ngủ giường cao, chiếu sạch?» Mèo trả lời: «Nếu không có tao, chuột phá hết lúa gạo, còn đâu cơm thừa² cho mày ăn.» Vừa lúc ấy gà

trống báo đất kiếm ăn gần đây làm vắng rặc lên đầu mèo. Mèo mắng: «Đồ vô-ích, làm dơ sân, lại còn lăm đến tao nữa.» Gà nói: «Báo giờ cho người biết sáng, trưa, khuya, sớm, mày làm được không?»

Thấy chúng gần đánh lộn, tôi nói: «Thời đừng cãi nữa, tao biết công chúng bấy lắm.»

I.— Giải nghĩa : 1. Gia-súc = Giống vật nuôi trong nhà.—
2. Cơm thừa = Cơm còn dư.

II.—Câu hỏi : Trong bài này có tất cả mấy con thú? — Kê ra. — Chúng cãi nhau về việc gì? — Chúng có công gì với ta? — Ta phải đối với chúng thế nào?

Chó giữ nhà, gà gáy sáng.

51.— LOÀI VẬT CÓ NGHĨA

Giữa chiến-trường¹, thiếu-tướng Nguyễn-Hùng chỉ-huy một tốp tàn-binh² liều chết phá trùng-vây³.

Bỗng Ngải bị thương nặng. Ngải lão-đảo⁴ rồi ngã gục trên mình ngựa. Bấy giờ bên Ngải chỉ còn con ngựa và con chó mà lúc nào Ngải cũng đem theo.

Biết chủ mình bị nạn, con ngựa nhảy sải quyết đem Ngải về trại. Nhờ con chó theo cắn chân ngựa của quân giặc, nên xác Ngải mới đem về được.

Hôm đám táng Ngải cử-hành, hai con vật trung-thành theo sau đến tận mộ. Chúng nằm phục tại đây, không ăn uống và cũng chẳng đi đâu nữa.

Vài ngày sau, chúng nó chết bên mộ của chủ.

I.— Giải nghĩa : 1. Chiến-trường = Chỗ hai bên nghịch đánh giặc.— 2. Tàn-binh = Quân lính đánh giặc thua còn lại.— 3. Trùng-vây = Nhiều lớp quân lính bao người nghịch ở giữa để giết hay bắt sống.— 4. Lão-đảo = Ngã qua ngã lại muốn té.

II.— Câu hỏi : Lúc phá trùng-vây, thiếu-tướng Nguyễn-Hùng bị nạn thế nào? — Con ngựa làm gì khi biết chủ bị nạn? — Còn con chó của Ngải? — Hôm đám táng cử-hành, hai con vật ấy làm gì? — Chúng đối với chủ thế nào?

Vật còn mến nghĩa, hướng người quên ơn.



52. — THỎ CỤT ĐUÔI



Một hôm Thỏ đang thông-thả dạo chơi, chợt thấy Chồn cáo nặng-nề đi lại, vai mang đầy cá. Thỏ hỏi Cáo làm thế nào bắt được nhiều cá như vậy. Chồn 'quí-quyệt' dẫn Thỏ đến một cái ao rồi nói: « Anh ngồi yên trên bờ này, thông đuôi xuống nước. Cá đến gần, cắn vào đuôi

anh, tha-hồ² anh bắt. » Thỏ tin thiệt, vênh râu ngồi chờ. Đêm đến, gió lạnh, tuyết rơi. Nước ao đông đặc, dính đuôi Thỏ vào giữa. Sáng ngày Thỏ thử kéo đuôi lên. Thấy nặng Thỏ nhìn xuống ao, mới biết mắc lừa³. Vừa lúc ấy một tốp người đi đến, Thỏ hoảng, giật đứt đuôi chạy thoát thân.

I.— Giải nghĩa : 1. Quí-quyệt = Xảo-trá, giả-dối, thường hay gạt người một cách độc-ác và thâm-kín. — 2. Tha-hồ = Mặc-tình, tự-tiện. — 3. Mắc lừa = Bị người gạt.

II.— Câu hỏi : Gặp Chồn cáo mang đầy cá, Thỏ hỏi gì ? — Cáo trả lời làm sao ? — Tin lời Cáo, Thỏ bị hại thế nào ? — Thỏ và Chồn, con nào khôn hơn ? — Nên tin các bạn quí-quyệt hay không ? — Tại sao ?

Khốn thì sống, mông thì chết.

53.— MỘT BUỔI HỌC VUI

Chúng tôi vào vườn thú nhằm một buổi mơi khô-ráo, mát-mẻ. Đến nơi, thầy dẫn chúng tôi đi xem đủ các giống thú rừng : từ cọp, beo, voi, gấu, sư-tử to lớn, dữ-dẫn, đến các giống khỉ bé nhỏ lanh-lẹ, hay các loài nai, mền hiền-lành, nhút-nhát.

Chúng tôi đi xem đến đâu, đều có thầy theo bên cạnh vui-vẻ giảng-giải¹ cho chúng tôi những điều cần biết về cách-trí. Thầy cũng sẵn-sàng trả lời những câu hỏi khó-khăn của vài trò tọc-mạch² muốn biết nhiều hơn nữa. Chúng tôi xem nhiều, hiểu mau nên khi ra về lấy làm vui thích lắm.



I.— Giải nghĩa : 1. Giảng-giải = Giảng rõ-ràng. 2. Tọc-mạch = Hay tìm-tòi để biết những chuyện lạ.

II.— Câu hỏi : Một buổi mơi mát-mẻ, thầy dẫn học-trò đi đâu ? — Học-trò được xem những gì ? — Thầy theo bên cạnh học-trò để chi ? — Tại sao khi ra về học-trò rất vui thích ?

Học vui mau hiểu nhớ dài.

54.— CHIM KHÔN-NGOAN



Một con sáo khát nước quá mệt-lả¹ đến gần kiệt sức mà tìm chưa được nước uống, vì trời hạn-hán² đã lâu rồi. Lúc đuối hơi³, thời may, Sáo gặp được một cái hũ còn phân nửa nước. Sáo mừng lắm, vội-vã thò mỏ vào, nhưng không làm sao uống được vì mực nước ở còn hơi xa. Sáo ta thử

lật hũ xuống nhưng không nổi, mà mỏ cũng không lủng. Sau cùng, Sáo nghĩ ra một cách làm cho nước trào lên miệng hũ. Nó rón gập từ cục sỏi, bèn-chí⁴ bỏ vào hũ. Chẳng bao lâu, mực nước lên cao, Sáo chỉ ghé mỏ vào là uống được.

I.— Giải nghĩa : 1. Mệt-lả = Mệt quá đến nỗi không còn đủ sức để bay nữa. — 2. Hạn-hán = Nắng lâu không có nước. — 3. Đuối hơi = Yếu quá, gần chết. — 4. Bèn-chí = Không ngần ngại, không chần-chẫn.

II.— Câu hỏi : Tại sao chim sáo mệt-lả và kiệt sức? — May-mắn gặp hũ nước, Sáo làm sao lúc ban đầu? — Sau cùng, nó làm thế nào cho nước tràn ra? — Trò nghĩ thế nào về chim sáo ấy? — Nó có tánh tốt gì?

Trì chí sẽ thành-công.

55.— MẮC MUU

Bạch-thổ vừa cất xong nhà ở, hẹp mà cao, như cái tháp¹. Anh mời các bạn gà, vịt, ngỗng, chó, mèo, đến dự lễ « tân-gia² ». Các bạn khác như trâu, bò, ngựa, heo thì kênh-càng³ quá, nhà thiếu chỗ nên có thư xin lỗi.



Đúng ngày, các bạn đến đông đủ, Bạch-thổ từ trên cửa sổ chót, thông dây xuống mời các bạn từ người một bám vào đầu dây cho anh kéo lên. Chủ khách đang vui-vầy thì có tiếng kêu dưới chân tháp. Biết là chú Cáo quỷ-quyệt đến, Bạch-thổ cũng thả dây xuống. Cáo mừng thầm chắc được no say. Nhưng vừa lên cao, Thỏ buông dây. Cáo té lổ đầu tiu-nghiêu ra về.

I.— Giải nghĩa : 1. Tháp = Lầu cao có nhiều tầng, thường xây ở chùa hay trên mã các vị sư. — 2. Lễ tân-gia = Lễ ăn mừng nhà mới. — 3. Kênh-càng = Tò lớn, choán nhiều chỗ.

II.— Câu hỏi : Bạch-thổ mời các bạn nào tới ăn mừng nhà mới? — Tại sao Bạch-thổ không mời ngựa, bò, heo? — Bạch-thổ làm cách nào đưa các bạn lên nhà? — Nghe Chồn lên tiếng, Bạch-thổ làm gì? — Cáo bị lổ đầu, có đáng thương không? — Tại sao?

Làm dữ gặp dữ, ở hiền gặp lành.

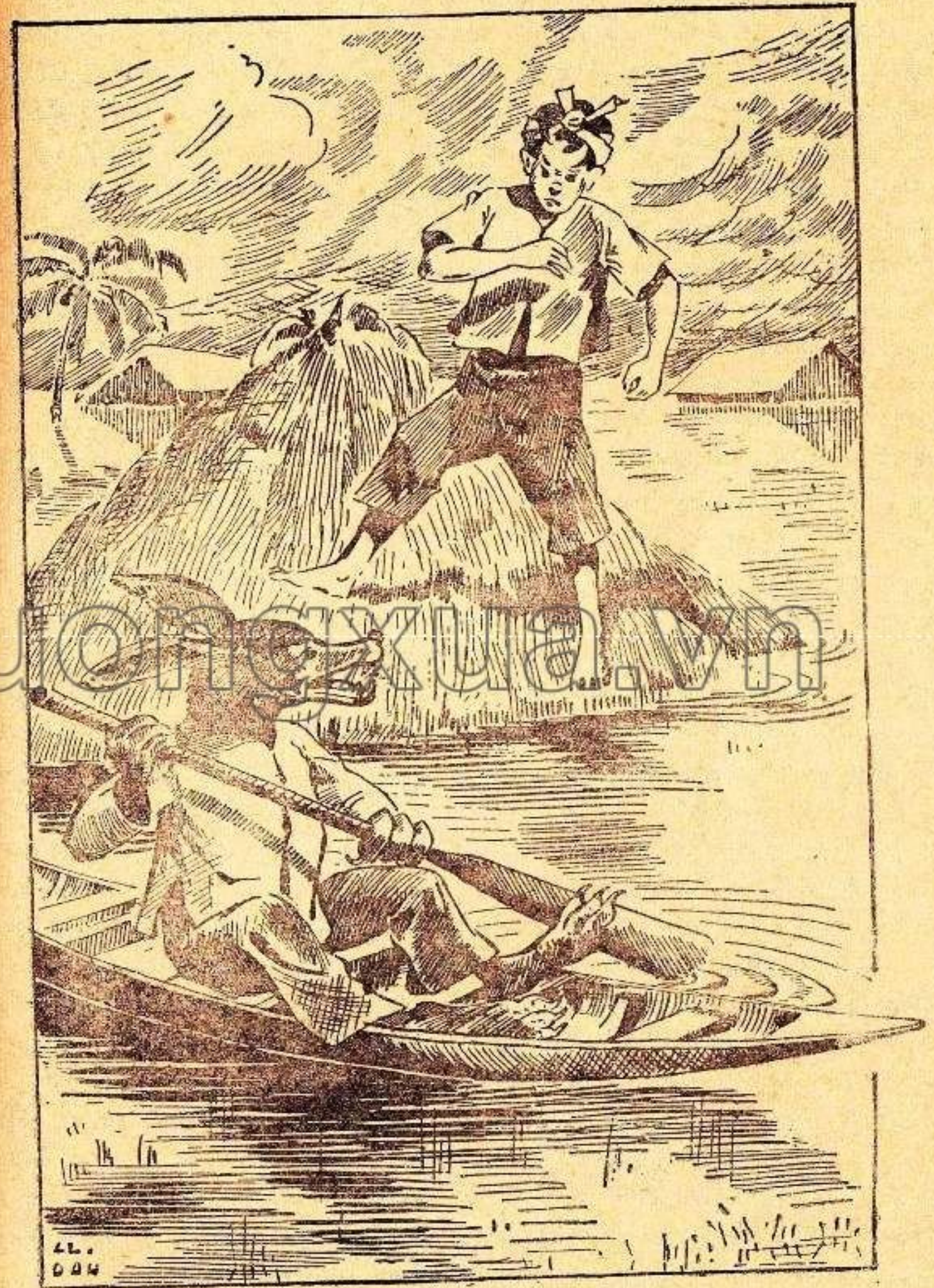
56.— CHỒN CÁO ĐI XUỒNG

Tối hôm ấy chú Chồn ngủ trên một đồng rơm giữa ruộng cạnh một con rạch.

Sáng ngày thức giấc, Chồn ta lấy làm lạ thấy nước trắng xóa khắp nơi, vì đêm rồi trời mưa to lắm. Nước cứ lên... lên mãi, gần ngập đồng rơm. Chồn sợ chết đuối, oà lên khóc.

Vừa lúc ấy có một anh nhà-quê bơi xuồng đến thăm ruộng. Nghe tiếng khóc và thấy động-dậy trong cây rơm, anh rẽ xuồng lại gần. Trông thấy Chồn, anh hô to: « Ầ, chú Chồn! Chết rồi! Đừng mong trốn thoát, ta quyết bắt mi để trừ mối hại cho chuồng gà ta.» Nói xong, anh kề xuồng sát đồng rơm. Anh đứng dậy, lấy giăng đuôi đập. Anh đuổi bên này, Chồn khôn chạy núp bên kia như chơi « cút bắt » với anh. Giận quá anh nhẩy lên đồng rơm, Chồn lẹ cẳng phóng xuống xuống xô ra bơi đi mất.

Quí-quyết như cáo già



CHỒN CÁO ĐI XUỒNG
Chồn lẹ cẳng phóng xuống xuống xô ra...

VIII. — CHÁNH-ĐỀ : Thảo-mộc, Khoáng-vật



57. — CÁC THỨ HOA

Hoa sen mùa hạ nở hồng,
Gần bùn, gần cặn mà lòng vẫn thơm.
Hoa mai chót-vót cao-sơn¹,
Trắng đua màu tuyết, tuyết còn kém xa.
Mẫu-đơn phú-quí gọi là;
Hải-đường tốt sắc nhưng mà không hương².
Hoa quì một dạ hướng-dương³;
Liều đơ⁴ hoa trắng bên tường như bông.

I. — Giải nghĩa : 1. *Cao-sơn* = Núi cao. — 2. *Không hương* = Không có mùi thơm. — 3. *Hướng-dương* = Ngó dòm về phía mặt trời. — 4. *Đơ hoa* = Trổ bông, bông nở ra nhiều.

II. — Câu hỏi : Sen nở mùa nào? — Có gì lạ hơn bông khác? — Hoa mai mọc ở đâu? — Màu gì? — Bông nào đẹp mà không thơm? — Kể vài thứ hoa nữa. — Trò ưa hoa không? — Tại sao?

Hoa tươi thắm, làm người ưa.

58.— BÔNG QUỲNH HOA

Vì cãi lịnh cha, không chịu lấy Võ-hầu, một hoàng-tử kiêu-căng, Công-chúa Quỳnh-Hoa bị đày vào một nơi hoang-vu¹.

Ở đây, không quen với rừng sâu nước độc, Công-chúa kiệt sức² ốm nặng rồi chết. Ngay chỗ thi-thể nàng, mọc lên một cây. Thu đến, cây trở một thứ hoa trắng như tuyết, hương thơm nhẹ-nhàng.

Một hôm, Võ-Hầu qua đây, thấy bông đẹp muốn hái. Nhưng lạ thay! tự nhiên hoa xếp cánh rồi héo tàn. Võ-Hầu bỏ đi thì hoa bỗng đứng lại



nở, phô vẻ đẹp trong trắng và mùi hương thoang-thoảng³ của mình.

Có người biết chuyện đặt tên bông ấy là Quỳnh-Hoa.

I.— Giải nghĩa : 1. Nơi hoang-vu = Chỗ bỏ không, cỏ mọc đầy không có người ở. — 2. Kiệt sức = Không còn chút sức mạnh nào. — 3. Mùi hương thoang-thoảng = Mùi thơm phớt qua rất nhẹ-nhàng.

II.— Câu hỏi : Tại sao Công-chúa Quỳnh-Hoa bị đày ? — Công-chúa cực-khô thể nào trong rừng sâu nước độc ? — Ngay chỗ xác công-chúa có gì mọc lên ? — Tại sao Hoàng-tử không bẻ được Quỳnh-Hoa ?

*Khiêm-nhượng người cha,
kiêu-căng chúng ghét.*

59.— BỐN TRÁI CAM

Đi chợ về, Bác Cả mở gói lấy bốn trái cam cho mỗi đứa con một trái. Hôm sau, Bác Cả hỏi thử các con ăn cam ngon không. Cậu Út khen ngọt và đòi ăn nữa. Thằng Ba thừa rằng thấy cam ngọt nên ăn rồi nó lấy hột đem ươm. Thằng Hai lượm hột của Út quăng ra, đem trồng rồi bán trái cam của nó, tính mua trái khác rẻ hơn để ăn. Thằng Tư đem cam cho bạn đang bệnh, nên không biết chua hay ngọt.

Cha âu-yếm¹ nhìn con bảo rằng : « Út ham ăn, nên chừa. Ba biết phòng xa². Hai tính-toán giỏi. Tư tốt bụng, biết hy-sinh³, đáng khen hơn hết. »

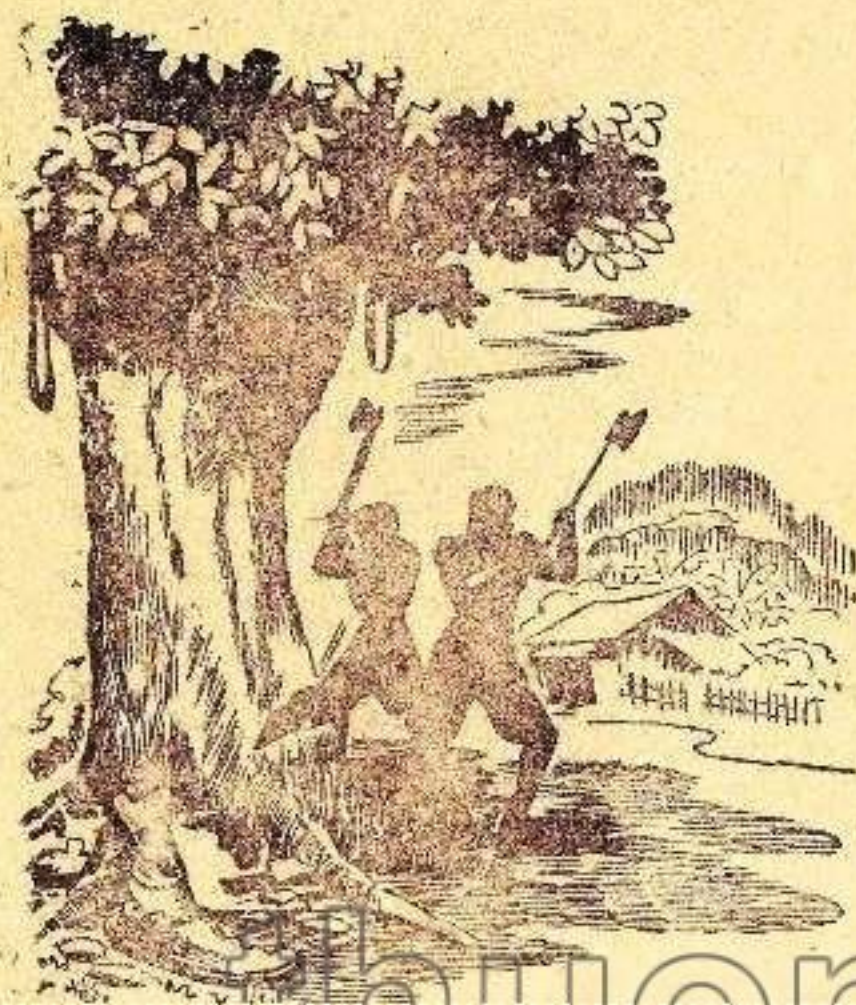
I.— Giải nghĩa : 1. Âu-yếm = Tổ dẫu thương yêu nhiều. — 2. Phòng xa = Lo xa và phòng bị, ngăn-ngừa trước. — 3. Hy-sinh = Chịu thiệt-thòi để giúp kẻ khác.

II.— Câu hỏi : Bác Cả có mấy người con ? — Bác làm thế nào để biết tánh-tình của các con ? — Tánh-tình của mỗi người thế nào ? — Trò muốn bắt chước người nào ? — Tại sao ?



Cánh dỏ hay phở bày ra củ-chỉ.

60.— CÂY DA



Trên lè con đường làng, sừng - sững¹ một cây da to - tướng, rễ chằng - chịt, tàng lá um - tùm. Dưới gốc ngọn - ngang² ông vôi sứt miệng, ông táo gãy đầu. Nơi chằng hai, nhô ra một cái tran³ thờ ông Địa.

Một hôm, đặc - chí⁴, cây da hí hửng nói rằng:

« Chim-chóc nhờ ta mà có chỗ ăn ở. Thần bếp, Phật-Địa cũng nhờ ta che-chở. Đông to gió lớn ta chưa hề biết sợ. Loài người thì sớm chiều không ngớt vái-van, cúng lạy dưới chân ta. »

Dứt lời, một tốp người lực-lượng của sở Công-Chánh đến đồn ngã cây da dặng nói rộng con đường làng. Rồi đời đứa kiêu-căng⁴!

I.— Giải nghĩa : 1. Sừng-sững = Chỉ bộ-dạng to lớn đứng vững một mình. — 2. Ngọn-ngang = Lộn-xộn, không thứ-tự, không gọn-gàng. — 3. Đặc-chí = Được vừa lòng, được như ý mình muốn. — 4. Kiêu-căng = Khoe-khoang, lên mặt.

II.— Câu hỏi : Cây da trên lè đường ra sao ? — Dưới gốc và trên chằng hai có gì ? — Tại sao cây da có tánh kiêu-căng ? — Vì tánh ấy mà nó bị hại thế nào ?

Cực-thị phải lụy đến thần

61.— CHIẾC LÁ KỂ CHUYỆN MÌNH

Tôi là chiếc lá của một cây to. Ra đời vào buổi sáng mùa xuân, nhờ nhựa cây từ rễ lên đến cuống, lúc nào tôi cũng xanh tươi.

Trắng sáng. Tôi ngấm bóng chị em tôi nháy-nhót trên đường. Trời đẹp.

Tôi vươn mình đỡ lấy mấy chòm hoa mới nở. Bụi đường tung lên¹ là phấn hồng để xoa vào má tôi cho ra vẻ một thiếu-nữ tân-thời.

Nhưng một hôm áo tôi mất màu tươi trẻ. Tôi bám vào cành cây không được chắc-chắn nữa. Thân chết lảng-vảng² quanh tôi. Tôi run lên. Tôi lìa cành. Tôi rơi mình xuống đất rồi lịm³ đi.

I.— Giải nghĩa : 1. Tung lên = Văng lên cao. — 2. Lảng-vảng = Đi qua đi lại có ý rình mò. — 3. Lịm = Mê-man, không còn biết gì nữa.

II.— Câu hỏi : Ai kể chuyện trong bài này ? — Nhờ gì mà chiếc lá được xanh tươi ? — Gặp hôm trắng sáng hay lúc trời đẹp chiếc lá làm gì ? — Đến lúc già chiếc lá ra sao ?

Tuổi trẻ qua, tuổi già đến.



62.— VIÊN NGỌC QUÍ



Anh thợ kim-hoàn¹ kia có một viên ngọc rất quý, anh giấu kín để làm vật gia-bảo².

Có người biết, đồn đến tai ông phú-hộ³ trong làng. Ông này nài-nĩ xin đổi mấy ngàn gạ lúa để lấy viên ngọc ấy; nhưng anh thợ không thuận.

Ít năm sau, gặp lúc thất mùa, thiên-hạ đói kém. Anh thợ kim-hoàn túng thiếu quá, cùng đường đành đem

ngọc đến ông nhà giàu xin bán với giá trước. Ông nhà giàu thân-nhiên⁴ nói rằng: « Năm nay đói kém, gạo thóc quý hơn viên ngọc của chú nhiều, tôi mua nó để làm gì? » Anh thợ chán-nản cầm ngọc trở về.

I.— Giải nghĩa : 1. Thợ kim-hoàn = Thợ làm vòng vàng. — 2. Gia-bảo = Vật quý của một nhà, một họ. — 3. Phú-hộ = Người giàu có. — 4. Thân-nhiên = Bình-tĩnh như thường.

II.— Câu hỏi : Anh thợ kim-hoàn giấu viên ngọc để làm gì? — Ông phú-hộ xin đổi gì để lấy viên ngọc? — Anh thợ chịu không? — Tại sao đến năm thất mùa, ông phú-hộ lại không mua viên ngọc ấy? — Ngọc ngà và lúa món nào quý hơn?

Lúa gạo nuôi người lúc nào cũng quý.

63.— SÁT-NHON¹ ĐÈN TỘI



Ba tướng cướp vào đánh nhà kia được rất nhiều vàng bạc, châu-báu².

Chúng rút về sào-huyệt³, chia của ra làm ba phần bằng nhau.

Vài hôm sau, thấy đồ ăn hết, chúng sai đứa nhỏ đi chợ. Tên này vừa đi vừa nghĩ bụng: « Nếu một mình ta hưởng hết của cướp được

chắc giàu to. Vậy ta cứ bỏ thuốc độc vào đồ ăn, giết hai bạn ta là xong chuyện. »

Cùng lúc ấy, hai người ở nhà cũng định giết đứa nhỏ để đoạt của thêm. Chúng nghĩ thế nào làm thế ấy; đứa nhỏ về bị đâm chết; hai người lớn ăn trúng độc cũng chết theo.

I.— Giải nghĩa : 1. Sát-nhon = Giết người. — 2. Châu-báu = Các vật quý giá như bạc, vàng, ngà, ngọc. — 3. Sào-huyệt = Chỗ ở của bọn giặc cướp.

II.— Câu hỏi : Ba tướng cướp làm gì, sau khi lấy được rất nhiều vàng bạc, châu-báu? — Lúc sai đứa nhỏ đi chợ, hai đứa lớn ở nhà bàn tính những gì? — Đứa nhỏ thăm tính gì? — Rốt cuộc ra sao? — Vì đâu chúng nó chết, không được hưởng của?

Bạc-vàng châu-báu làm đen lòng người.

64.— ANH KHỜ BỊ GẠT

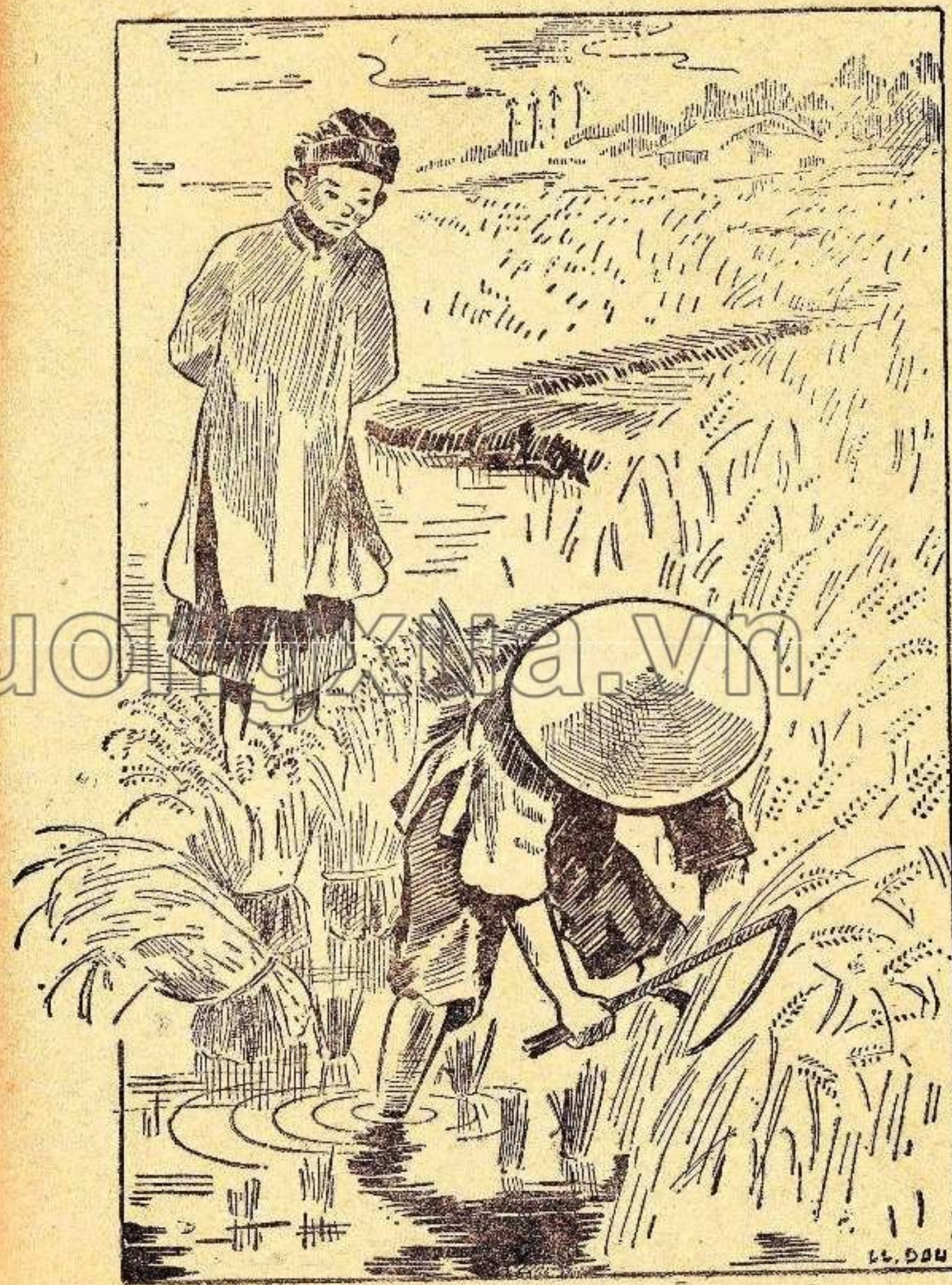
Anh khờ kia có một miếng đất bỏ hoang.

Một hôm, anh láng-diềng đến ngõ ý muốn trồng-trỉa trên đất ấy và hứa sẽ chia đôi huê-lợi. Anh khờ không rõ lòng xảo-trá của anh láng-diềng nên bằng lòng ngay với lời giao-kết mơ-hồ ấy. Đến mùa, trước đám lúa vàng ối anh láng-diềng bảo anh khờ: « Đây! chúng ta chia đôi: tôi phân nửa trên, anh phân nửa dưới. » Anh khờ thấy mình bị gạt, giận lắm, bèn giao-kết lại: « Lần sau, tôi chia phần nửa trên. »

Mùa này, anh láng-diềng lại trồng khoai. Tội-nghiệp anh khờ chỉ được một mớ dây lá đem về. Anh giận dữ, quyết không thua trí anh láng-diềng: « Mùa sau, tôi chia cả ngọn lẫn gốc. »

Chuyện này anh láng-diềng lại trồng bắp. Một phen nữa anh khờ thấy bị lừa vì anh kia giành phần giữa, đầy trái, còn mình được những gốc với lá vô-dụng. Anh khờ nhứt-dịnh lấy đất lại.

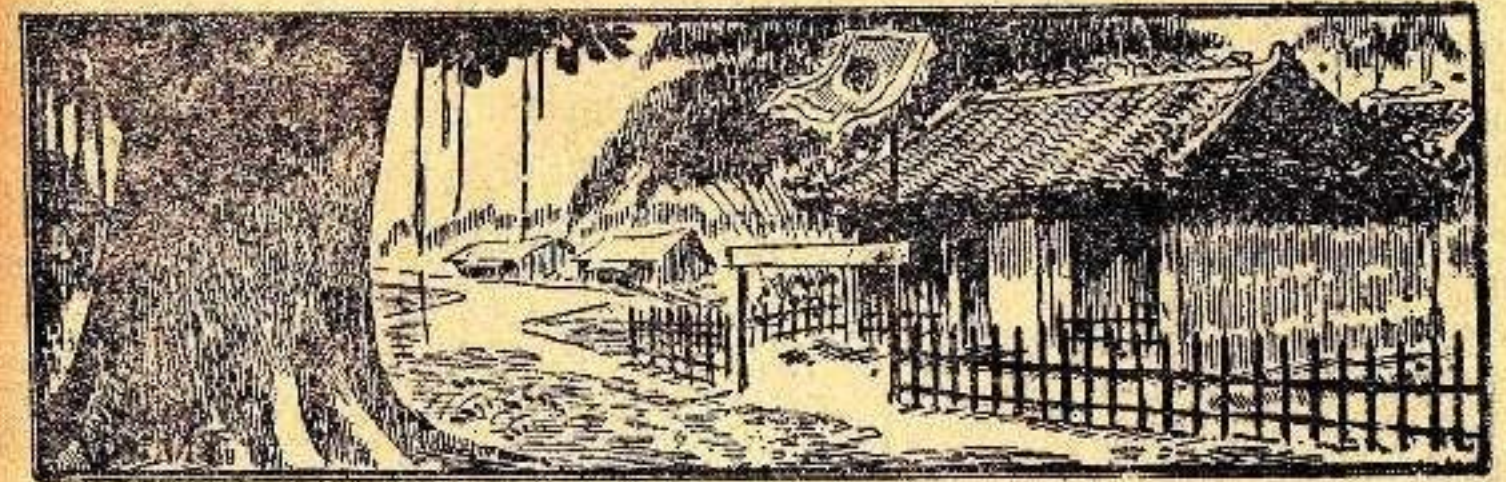
Người khôn sống còn kẻ dại.



ANH KHỜ BỊ GẠT

Anh láng-diềng gặt lúa lấy phần bông, chừa gốc rạ lại cho anh khờ.

IX. — CHÁNH-ĐỀ : Hương-thôn, Đồng-áng



65. — QUÊ CHA ĐẤT TỎ¹

Cánh đồng rộng thênh-thang²,

Bao bọc bốn bên làng ;

Trâu bò cày bừa, người vun xới,
Trồng bắp, trồng lúa, trồng khoai lang.

* * *

Thừa ruộng người, ruộng nhà,
Nhưng gò đồng gần xa.

Lác-đác³ có một vài ngôi mả⁴,
Ấy là mồ-mả của ông cha.

NHI-ĐỒNG LẠC-VIÊN

I. — Giải nghĩa : 1. Quê cha đất tỏ = Nơi ông cha đều ở đó. — 2. Thênh-thang = Rộng-rãi. — 3. Lác-đác = Rải-rác một vài cái. — 4. Ngôi mả = Cái mả.

II. — Câu hỏi : Cái gì bao bọc chung-quanh làng ? — Trong cánh đồng, trâu bò làm gì ? — Người ta ? — Trong ruộng còn có gì nữa ? — Những ngôi mả ấy của ai ?

Chỗ quê-hương đẹp hơn cả

68.— Đám cưới chị Hồng



Nhà chị Hồng hôm nay chưng dọn rực-rỡ, khách càng lúc càng đông.

Bỗng một tràng pháo nổ vang ngoài ngõ. Họ dang trai đã tới. Đi đầu, chú rể mặc áo rộng xanh, cùng các cậu rể-phụ ỹ-phục chỉnh-tề. Theo sau những đàn-ông, đàn-bà ăn mặc rất nghiêm-trang.

Vào nhà rạp¹, hai họ đồng ngồi, trầu nước, chuyện-trò vui-vẻ. Chú rể làm lễ gia-tiên² và lễ họ-hàng bên vợ.

Lễ xong thì giờ rước dâu đến. Chị Hồng trong buồng bước ra, áo quần xúng-xính³, cúi đầu e-lệ⁴. Quanh chị, các cô dâu-phụ đẹp như tiên, tươi cười như hoa nở.

I.— Giải nghĩa : 1. Nhà rạp = Nhà cất tạm để tiếp khách khi có đám tiệc. — 2. Gia-tiên = Tổ-tiên trong nhà. — 3. Xúng-xính = Chỉ quần áo dài rộng. — 4. E-lệ = Xén-lén, mắt-cổ.

II.— Câu hỏi : Nhà chị Hồng chưng dọn thế nào ? — Họ dang trai tới có những ai ? — Vào nhà rạp, hai họ làm gì ? — Bộ-tchị chị Hồng ra làm sao ? — Các cô dâu-phụ ra thế nào ?

Hôn nhân là nguồn-gốc của gia-đình.

69.— ĐUA¹ HAY

Trời nắng chang-chang, một bác thợ cày cõ áo máng trên nhánh cây, rồi lội xuống ruộng. Tay phải bác cầm cán cày, tay trái cầm roi quất vào lưng trâu, miệng thét trâu đi.

Cậu Ba đứng coi trên bờ, muốn đua bác thợ, mới bàn với chị đem giấu cái áo đi. Chị không cho, lại bảo em bỏ vào túi áo một đồng bạc. Ba liền làm theo, rồi chị em ăn² sau gốc cây.



Đến trưa, bác thợ nghỉ việc, lấy áo mặc vào, sờ trong túi thấy tiền thì ngạc-nhiên³ lộ vẻ sung-sướng. Trước cảnh ấy, cậu Ba rất cảm-động và cảm ơn chị đã dạy mình làm được một việc phải.

I.— Giải nghĩa : 1. Đua = Bỏn, gheo. — 2. Ăn = Lánh mình, núp. — 3. Ngạc-nhiên = Ngơ-ngác, lấy làm lạ.

II.— Câu hỏi : Bác thợ cày đang làm gì ngoài ruộng ? — Cậu Ba tính làm gì với chị ? — Chị bảo sao ? — Khi bác thợ cày thấy có tiền trong túi thì tỏ vẻ gì ? — Thấy thế Ba làm sao ?

Làm cho kẻ khác vui là mình vui.

0.— LẤY DẤU TAY



Ông Vũ-công-Duệ là con nhà làm ruộng. Lúc còn bé, một hôm, cha mẹ ông đi làm ngoài đồng, có khách đến đòi nợ hỏi: «Cha mẹ em đâu?»

Duệ đáp: «Cha tôi đi giết người, mẹ tôi đi cứu người.» Chủ nợ lấy làm lạ, bảo nói thật thì cho cả tiền

nợ. Duệ đưa ra một miếng đất dẻo¹, xin khách in ngón tay vào làm tin². Chủ nợ liền in tay vào. Duệ mới nói: «Cha tôi đi nhổ mạ³, mẹ tôi đi cấy.» Khách cười ra vẻ. Ngày khác lại đến đòi nợ, Duệ đưa miếng đất có dấu tay ra. Khách khen Duệ khôn-ngoa và đành cho số nợ để Duệ ăn học.

ĐỒNG-THANH TẠP-CHÍ

I.— Giải nghĩa : 1. Dẻo = Mềm, có thể nắn thành hình được. — 2. Làm tin = Làm chắc. — 3. Mạ = Cấy lúa non để cấy.

II.— Câu hỏi : Người khách hỏi ông Vũ-công-Duệ điều gì? — Ông trả lời làm sao? — Lúc khách hứa sẽ cho số nợ, ông mới làm sao? — Sau, khách đến đòi nữa, Duệ làm thế nào? — Nhờ gì, Duệ được khách cho số nợ ấy?

Khôn thì khôn thua lên ba

71.— TÁM GẶT LÚA

Cậu Tám đứng trông bác thợ gặt làm một hồi, lấy làm vui thích. Cậu cho gặt lúa không có gì khó cả, mới nói với bác thợ trao cái hái¹ cho mình gặt thử xem sao.



Cậu vo quần lên, lội xuống ruộng vung hái quơ lúa gọn vào mình, rồi đưa lưỡi cắt. Hình như thân lúa dai lắm, cậu cứa mãi mới dứt. Bông lúa nhám xát² vào tay, vào má rất đau. Một lát lâu, cậu thấy nực và nóng rất cả lưng, mồ-hôi đã nhỏ giọt trên trán. Lúc bấy giờ, cậu mới biết gặt là một công việc khó nhọc, chớ không phải dễ-dàng và nhẹ-nhàng như cậu tưởng.

I.— Giải nghĩa : 1. Hái = Đồ dùng gặt lúa, cán có móc dài, tra lưỡi bằng thép có răng. — 2. Xát = Cọ vào.

II.— Câu hỏi : Cậu Tám cho gặt lúa là thế nào? — Lúc gặt thử, thì thấy cây lúa ra làm sao? — Cậu gặt thử một lúc thì thấy gì? — Bài này dạy ta điều gì?

Đãi cát mờ-hối lấy cát cơm.

72.— CHỜ KHI-THỊ KỂ NÔNG-PHÚ

Cậu Tâm là con nhà giàu-có. Tuy học hành giỏi-giỏi, nhưng cậu phải cái tánh kiêu-căng, thường xem rẻ những người nghèo khó hơn mình, nhất là hay khi-thị kể tay lấm chân bùn, ruộng nương cày cấy.

Người cha rõ biết con có tánh xấu ấy, bèn lập-tâm cho con một bài học.

Một hôm, đến bữa cơm, Tâm ngồi lại bàn thấy đồ ăn ê-hề, nào canh, nào cá thịt, món xào, món chiên hay mùi thơm phứt. Ăn một chặp, cậu kêu chị đem cơm lại.

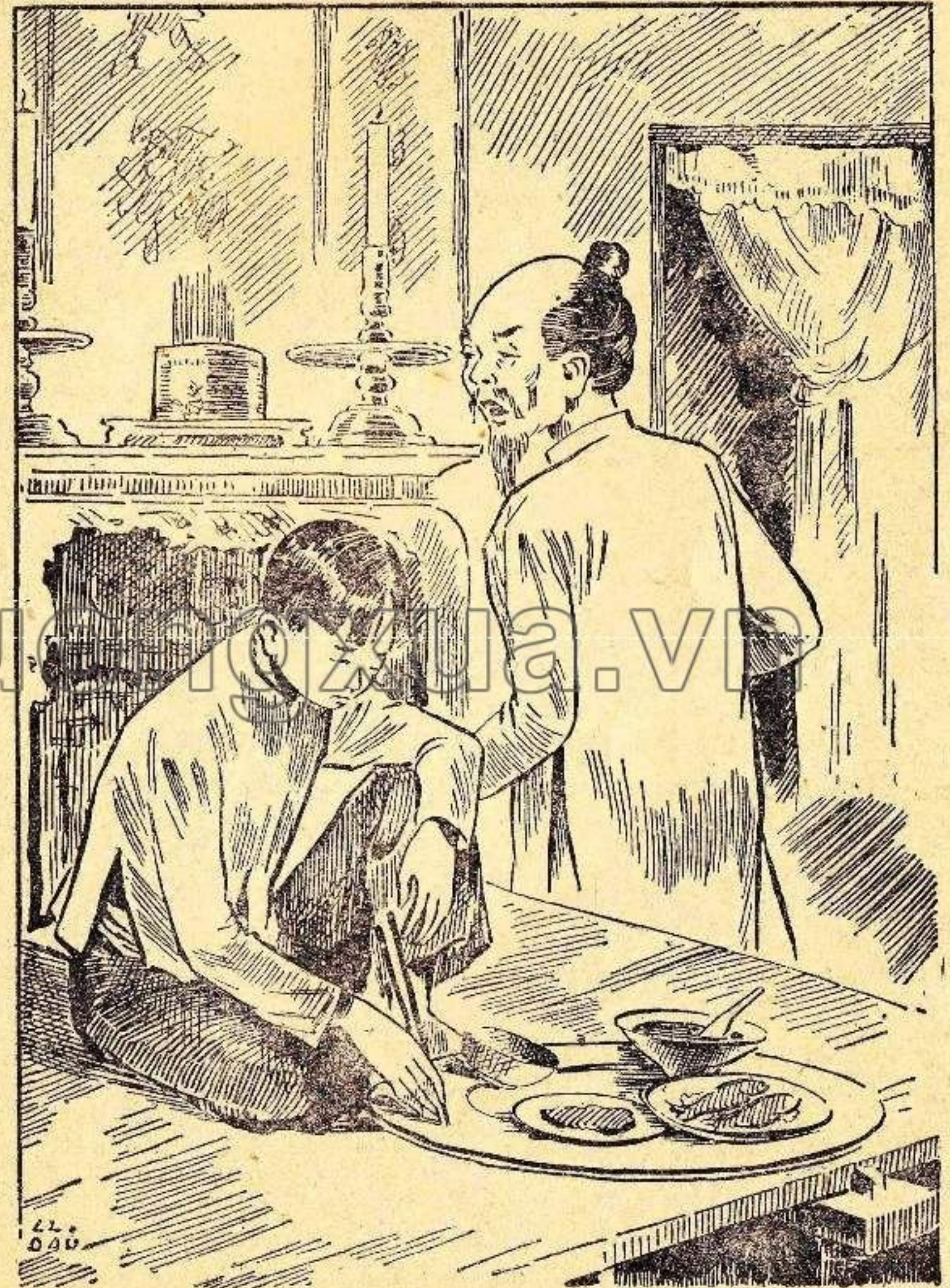
Cha cậu liền hỏi: « Bao nhiêu món đó con ăn không đủ sao? »

Tâm đáp: « Thừa cha, đồ ăn hôm nay nhiều và ngon thật, song thiếu món gốc là cơm, nên con ăn chẳng đặng no. »

Cha cậu nói: « Con biết công-nhận hột cơm là cần, là quý, sao con không biết quý trọng kẻ làm ra hột cơm? »

Từ đó, cậu Tâm ăn-năn lỗi mình, hết khi-thị kể nông-phu và cũng không còn xem rẻ người dưới bực.

Ăn trái nhớ kẻ trồng cây.



CHỜ KHI-THỊ KỂ NÔNG-PHÚ

« Con biết công-nhận hột cơm là quý, sao con không biết quý trọng kẻ làm ra hột cơm? »



X. CHÂN-ĐỀ : Rừng núi, Đánh cá, Săn-bắn



73.— SUỐI CON VÀ SÔNG CÁI

Từ trong khe¹ núi chảy ra,
Suối leo, suối nhảy, suối la, suối hò.

Tiếng to tưởng được công to,
Thế mà rốt cuộc quanh co ích gì?
Chớ như sông cái lì-lì²,

Im hơi lặng tiếng, ấy thì nên công.
Người xuôi, kẻ ngược³ thông-dồng,
Bao nhiêu hàng-hóa⁴ gánh gồng chở mang.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC

I.— Giải nghĩa : 1. Khe = Đường nước trong núi chảy ra. — 2. Lì-lì = Trơ-trơ, không chuyển. — 3. Xuôi, ngược = Đi lên, đi xuống. — 4. Hàng-hóa = Những đồ-vật để bán.

II.— Câu hỏi : Suối ở đâu chảy ra? — Nó chảy êm chăng? — Sông cái chảy thế nào? — Sông và suối, cái nào có công hơn? — Sao vậy?

Hay làm hơn hay nói.

76.— CON NHÁI KHÔN - NGOAN



Xưa có người bắt một con nhái làm mồi để câu cá. Lúc bị dìm¹ xuống nước, nhái thấy một con cá muốn đến dớp² mình, mới bảo rằng: «Tôi với anh cũng là một loài ở một nước với nhau. Nay người bắt tôi làm mồi để như anh. Nếu anh ăn thịt tôi, tôi chết, anh lại mắc lưới câu, phỏng anh có sống được chăng?»

Cá nghe nói, không ăn, bỏ đi nơi khác.

Người kia ngồi câu mãi thấy không được con cá nào, thầm nghĩ con nhái này làm mồi không nhay³, bèn gỡ ra quăng đi và thay mồi khác vào. Thế là con nhái khỏi chết.

I.— Giải nghĩa : 1. Dìm = Nhấn chìm xuống nước. — 2. Dớp = Táp. — 3. Nhay = Cá mau ăn.

II.— Câu hỏi : Người ta bắt con nhái để làm gì? — Khi thấy một con cá muốn ăn mình, nhái làm sao? — Tại sao cá không ăn nhái? — Người câu mới làm thế nào? — Nhờ gì mà nhái được còn sống?

Không tham mồi khỏi mắc câu.

77.— CÁ NHỎ VỚI ÔNG CÂU

Một ông lão câu được một con cá nhỏ, thùng - thỉnh gỡ bỏ vào giỏ. Con cá hết sức vùng - vẫy¹ để thoát thân², song vô ích, bèn nói: «Ông ôi! thân tôi là bao³ mà ông bắt cho mất công, giỏi lắm thì đủ cho ông lუმ một miếng. Chỉ bằng ông thả tôi ra, vài năm nữa tôi được to béo, chừng ấy ông trở lại đây, tôi sẽ nộp mình, mặc tình ông nấu mấy món dọn mấy đĩa cũng được.»



Ông lão đáp: «Ta há chẳng biết mi nhỏ hay sao? Nhưng một miếng đỡ một miếng. Nếu thả mi rồi, sau này chắc gì bắt mi lại được.»

I.— Giải nghĩa : 1. Vùng - vẫy = Cựa quậy hết sức. — 2. Thoát thân = Trốn cho khỏi. — 3. Là bao = Không đáng bao nhiêu.

II.— Câu hỏi : Một ông lão câu được gì? — Con cá nói gì với ông lão? — Ông lão trả lời làm sao? — Bài này dạy ta điều gì?

*Một con trong tay chắc hơn
mười con dưới nước.*

78. — TƯ BẮN CHIM



Thằng Tư tay xách giàng - thun đi ngoài vườn, mắt ngó quanh-quất, trặc thấy trên cây xoài một ổ chim sẻ-sẻ mới nở; chim mẹ đứng ở miệng ổ mớm¹ mồi cho con. Mừng quá, nó tra cục sỏi vào miệng da, trượng giàng-thun lên bắn.

« Rẹt! » Con sẻ-sẻ mẹ rớt xuống đất, đập cánh vài cái rồi ngã ra chết.

Khắc hơn lần nào, lần này Tư nhìn con thịt nằm nghèo cổ, máu tươm² ra, rồi nhìn lên đàn chim con kêu riu-rít trên nhành, nó cảm-động vô cùng. Nó liền đào lỗ chôn xác³ chim; xong, nó ném giàng-thun vào bụi cây, và thề từ rày không hề bắn chim nữa.

I.— Giải nghĩa : 1. Mớm = Ngậm đồ ăn trong mỏ mà nhả sang miệng con. — 2. Tươm = Rịn chảy ra. — 3. Xác = Thây con vật chết.

II.— Câu hỏi : Thằng Tư đi ra vườn thấy gì trên cây xoài? — Nó làm sao? — Nó bắn được con chim nào chăng? — Thấy chim mẹ chết, lòng nó thế nào? — Nó mới làm sao?

Loài vật cũng biết đau khổ như người.

79. — BẮY LỒNG

Hơn một tháng nay, một con hồ thường đem vào xóm ở cạnh rừng bắt mất nhiều heo. Dân làng mới rước một người chuyên-môn¹ đánh bẫy lồng đến bắt nó.

Người ấy bỏ một con dê con vào một khúc gỗ rỗng², hai đầu tra hai cái hom³ sắt, đoạn đem đặt vào chỗ hồ thường lui tới. Xong, ai nấy lên rình coi.

Quả-nhiên⁴ con hồ đến, thấy mồi, thò một chân trước vào quơ, bị kẹt hom. Con dê chạy sang một bên, hồ thò luôn chân kia vào chặn. Thế là hai chân trước đều mắc vào hom bẫy, hồ đứng giơ lên, dể xuống như các cụ mặc áo rộng đi tể, không sao chạy được.

Phỏng theo HOÀNG-NGỌC-PHÁCH

I.— Giải nghĩa : 1. Chuyên-môn = Rành về một nghề gì. — 2. Rỗng = Trống ruột. — 3. Hom = Miệng bẫy bằng những cây sắt nhọn gài nhau, để con vật vào được mà ra không được. — 4. Quả-nhiên = Đúng như vậy.

II.— Câu hỏi : Một con hồ thường vào xóm để làm gì? — Dân làng làm sao? — Người đánh bẫy làm thế nào? — Con hồ làm sao mà bị mắc bẫy? — Bộ-tịch con hồ lúc mắc bẫy giống như gì?

Cham mồi mắc bẫy.

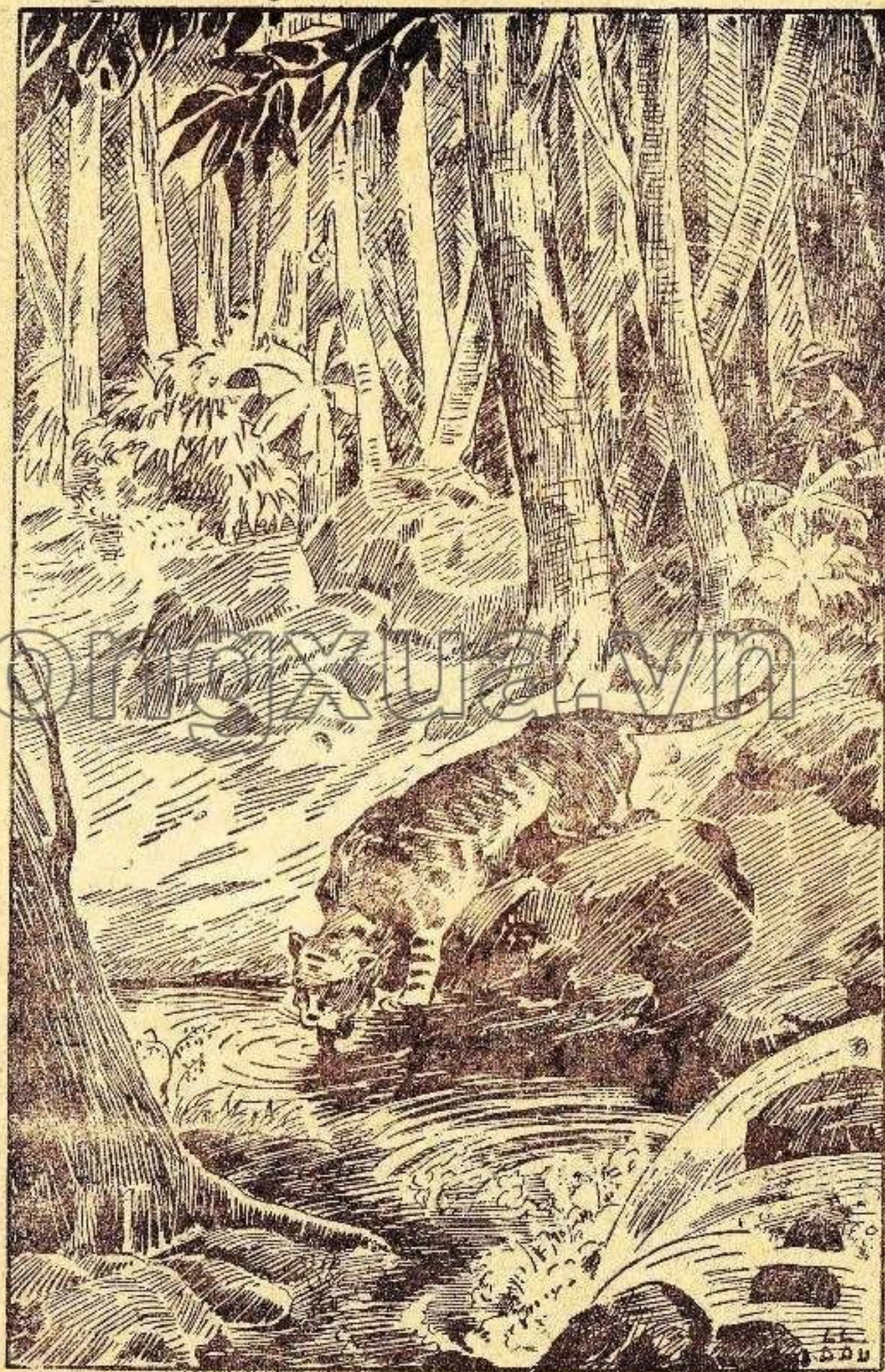


80.— THỢ SĂN CỌP

Đêm trăng mờ-mờ, cảnh rừng im-lặng. Hai anh thợ săn phân công việc nhau, quyết phen này đón hạ cho được con cọp. Kẻ thì ngồi núp trong lùm cây sát đường đi. Người lại nằm nép mình trong đám cỏ lau gần mé rạch. Cả hai đều cố ôm súng nấp bí sẵn, lẳng-lặng chờ cọp đến.

Kia một con cọp xám từ-từ đi tới mé rạch, đứng lại ngó chung-quanh một hồi rồi cúi xuống uống nước. Lúc ấy anh thợ săn nằm trong đám lau bị một ngọn cỏ gió thổi quệt vào mũi. Nhột quá, nhưng anh cố gượng không dám nhúc-nhích, sợ làm động cọp trốn đi. Anh kia thấy cơ thuận-tiện, liền đưa súng lên chực bóp cò. Thành-linh trong đám cỏ nổi lên mấy tiếng vang dậy « ắt-xịt, ắt-xịt. » Cọp nghe hoảng-hồn nhảy trái vào bụi rậm rồi mất dạng.

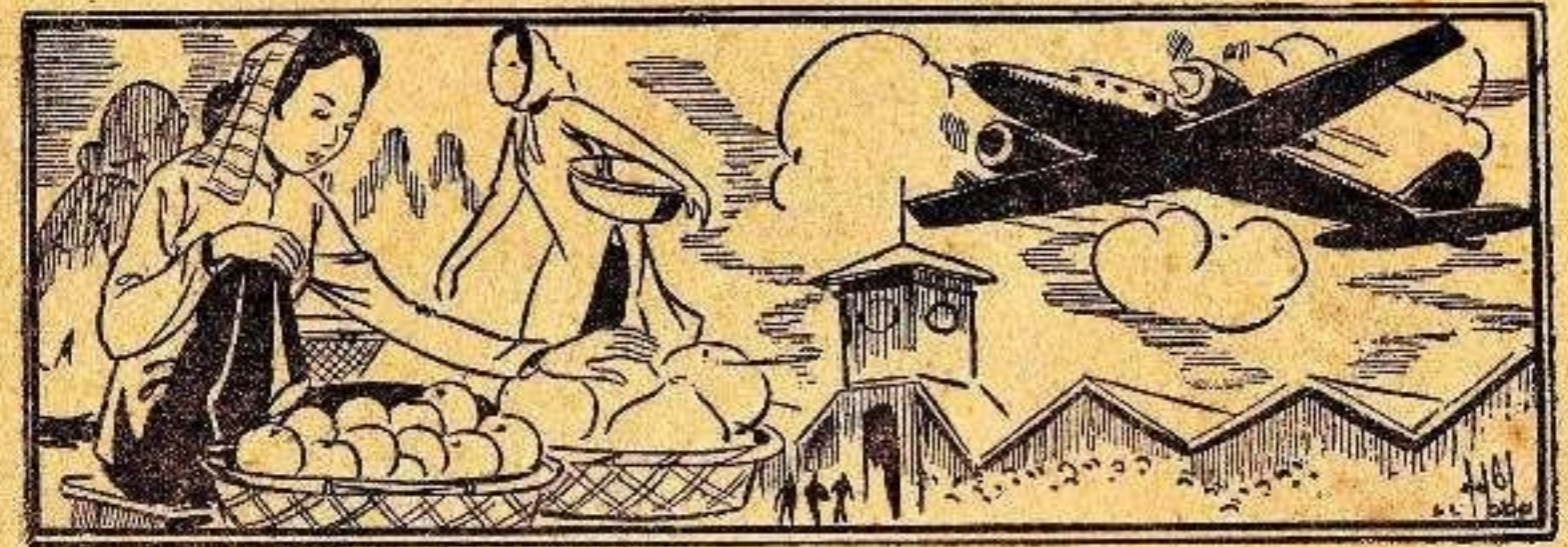
Rủi một chút làm hụt con mồi.



THỢ SĂN CỌP

Kia một con cọp xám từ-từ đi tới mé rạch... rồi cúi xuống uống nước.

XI.— CHÁNH-ĐỀ : Xe-cô, Buôn-bán



81.— TÀU PHỤNG DANG

Quần chăm khịu¹, áo lang-thang²,
Trên đầu đội cái nón rách,
Đi khắp ngã quanh đường tách,
Làng trên xóm dưới rao vang:
Tàu phụng dang!

* * *

Thùng thiếc treo lên vai mang,
Như bầu hồ-lô màu-nhiệm³,
Chứa đầy Nhẫn-nại, Cần-kiệm,
Bền-chí, Hi-vọng⁴ giàu sang.

Tàu phụng dang!

TRẦN-VĂN-TẤN

I.— Giải nghĩa : 1. Chăm khịu = May vá sơ-sài, vụng-về. — 2. Lang-thang = Rách rã nhiều chỗ. — 3. Màu-nhiệm = Có tài phép lạ. — 4. Hi-vọng = Điều mong ước.

II.— Câu hỏi : Người bán đậu phụng rang ăn mặc thế nào? — Người là dân nước nào? — Đậu phụng rang đựng ở đâu? — Người bán đậu phụng rang có những tánh tốt gì?

Bền lòng chịu khó có ngày giàu sang.

82.— XE LỬA CHẠY TRÊN VÁN



Giữa bộ ván gỗ, Phước đặt một
tòa nhà lâu
bằng giấy
rất đẹp: ấy
là sở xe
lửa. Chung-
quanh nhà
này, cậu
sắp nhiều

khúc đường «rầy» bằng sắt trắng cong-cong
nối đầu nhau thành một đường liên vòng tròn.
Dọc theo đường ấy thỉnh-thoảng có một cái
cầu, một đường hầm¹ và một nhà «ga»² có
người «sếp» bằng chì đứng trước. Phước
ráp nhiều toa³ xe sau một cái đầu máy đặt
trên đường sắt. Cậu vặn máy và buông tay
ra. Tức-thì đoàn xe chạy vùn-vụt⁴ trên đường
«rầy», khi qua cầu, lúc chui vào đường hầm
mất dạng...

Phước ngồi xem lấy làm thích-chí lắm.

I.— Giải nghĩa: 1. Đường hầm = Đường xe lửa chun
ngang qua núi. — 2. Ga = Trạm xe lửa (Do chữ Pháp: gare). —
3. Toa = Khoảng xe trong đoàn xe lửa để chở hành-khách
hay hàng-hóa. — 4. Vùn-vụt = Rất mau.

II.— Câu hỏi: Một đoàn xe lửa gồm có những gì? —
Xe lửa chạy trên đường gì? — Xe lửa ngừng ở nơi nào? —
Để chi? — Xe lửa có ích gì?

Đi tác đàng, học sàng khôn.

83.— GHE CHẠY BUỒM

Gió chiều thổi mạnh;
nước lớn đầy sông. Tội
ngồi nhìn những làn sóng¹
bạc nhấp-nhô trên mặt
nước.

Trên sông, những chiếc
ghe lồng, ghe chài, buồm
trần² bọc gió, chèo gác lên
mũi, nhẹ-nhàng lướt sóng,
đua nhau chạy rất mau.
Phía sau, một người cầm
lái, giữ lèo³, trước mũi
nhiều anh khác ngồi xem
phong-cảnh.

Ngược nước, ngược gió
thì kẻ chèo người chống
xem rất nhọc-nhắn. Nhưng
gặp khi thuận buồm xuôi
gió, thuyền chạy thật mau,
thì cảnh đi ghe cũng là thú-vị⁴ lắm.

I.— Giải nghĩa: 1. Làn sóng = Lớp sóng. — 2. Buồm
trần = Buồm làm bằng lá dương. — 3. Lèo = Dây buộc ở lá
buồm để lựa theo chiều gió cho thuyền đi. — 4. Thú-vị =
Vui thích.

II.— Câu hỏi: Một chiếc ghe có những phần nào? —
Người ta làm cách nào cho ghe đi tới? — Khi nào người ta cho
ghe chạy buồm? — Ghe thuyền để làm gì?

*Chuẩn buồm xuôi gió, thuyền
chạy rất mau.*



64.— MÁY BAY PHẢN-LỰC



Một bữa chúa-nhật, Thanh rủ các bạn học ở lảng-diềng đến xem cậu phóng máy bay phản-lực¹.

Thanh lấy một trái gòn khô và nhẹ, gắn vào hai cánh bằng thiếc mỏng. Dưới cánh, dài theo trái gòn, cậu cột mỗi bên một cây pháo thăng-thiên². Cậu xé hai cái đầu ngòi pháo lại làm một rôi gác³ máy bay trên trụ hàng rào. Cậu đánh diêm

quẹt và châm lửa vào đầu ngòi pháo.

Bỗng chốc hai lần lửa và khói xịt mạnh ra đằng sau, đẩy máy bay phóng mình tới trước rất lẹ và thật xa.

Các bạn trẻ reo⁴ lên và vỗ tay khen ngợi. Thanh cười, lấy làm đắc-chí lắm.

I.— Giải nghĩa : 1. Phản-lực = Sức mạnh đẩy ngược trở lại. — 2. Pháo thăng-thiên = Pháo xẹt lên trời. — 3. Gác = Đưa lên trên. — 4. Reo = Kêu hò tỏ ý vui mừng.

II.— Câu hỏi : Thanh dùng vật gì làm máy bay phản-lực ? — Một chiếc máy bay thường có những phần nào ? — Tại sao Thanh đắc-chí ?

Máy bay thẫu ngắn đường dài.

85.— CHỢ NHÓM



Trời vừa sáng. Tôi dắt cha tôi đến ngồi xin ăn dưới hiên chợ rồi tôi đi vào trong.

Chợ đã đông. Kê mua người bán tập-nập. Những hàng quả¹ bánh, gạo khoai, gà vịt, xếp thành hai dãy, giống gánh ngỗng-ngang. Kê bên mấy thớt thịt², hàng tôm cá xông mùi tanh hôi khó thở. Đây là hàng rau cải, bông trái :

Những tràn, đầy cam quýt, trái to bóng láng ; trên sập, chuối, mít, xoài, ổi thơm ngát bắt thềm. Xa-xa, hàng cơm xào nấu món ăn bay mùi thơm phức làm cho tôi đói bụng.

Lối mười giờ, chợ tan ; ai nấy ra về, chỉ còn mấy đứa trẻ như tôi lom-khom³ đi lại tìm-tòi.

I.— Giải nghĩa : 1. Quả = Món ăn bán sẵn để ăn chơi chưa tới bữa cơm. — 2. Thớt thịt = Bàn có mặt dày bằng cây, trên để thịt bán. — 3. Lom-khom = Lưng cúi cong xuống.

II.— Câu hỏi : Lúc nào chợ đông ? — Những hàng nào xếp thành hai dãy ? — Kê bên mấy thớt thịt có hàng gì ? — Trong chợ có hàng gì nữa ? — Lúc chợ tan, mấy đứa trẻ nghèo ở lại làm gì ?

Mắt rẽ đến chợ mới hay.

86.— CẬU BÉ BÁN CẢI



Một cậu bé, tay bùng rồ, miệng rao vang¹: «Ai mua cải hôn! Cải xanh mới nhỏ, năm các một bó!»

Một bà qua đường kêu lại, lựa hai bó, trả tiền rồi quày-quả² đi. Trong lúc vội-vàng, bà đưa lộn tám giấy bạc năm đồng. Cậu bé nhận thấy, chạy theo kêu: «Thưa bà, trả cho con một đồng thôi, bà lấy năm đồng của bà lại.» Bà khách trăm-

trở khen lòng ngay-thật hiếm có³ của cậu. Cậu bé nói: «Có gì mà bà khen quá như thế. Con là đứa bán dạo, cần phải ngay-thật! Nếu con giữ luôn tiền ấy, chẳng hóa ra con là kẻ tham-lam sao?»

I.— Giải nghĩa: 1. Vang = Tiếng lớn truyền đi xa. — 2. Quày-quả = Vội-vàng, lật-đật. — 3. Hiếm có = Ít có.

II.— Câu hỏi: Nghe tiếng rao của cậu bé bán cải, ai kêu mua? — Bà khách trả tiền thế nào? — Cậu bé chạy theo kêu bà khách chi vậy? — Bà nói gì? — Cậu bé trả lời làm sao?

Buôn bán phải thật-thà.

87.— MÁNH-KHÓE¹ CON BUÔN

Một người vào tiệm mua giày, mang thử rồi nói: «Đôi giày này tôi đi hơi chật.» Chủ tiệm đáp: «Không hề gì². Ông cứ mua về mang trong ít lâu, nó giãn³ ra thì vừa.»

Một chặp, có người khác vào mua, thử giày rồi nói: «Đôi giày này hơi rộng.» Chủ tiệm đáp: «Không hại chi. Ông cứ đi, gặp trời nắng ráo nó rút lại là vừa.»

Một chặp sau, người thứ ba vào, lựa một đôi, mang thử rồi nói: «Đôi này tôi đi vừa chân.» Gặp dịp⁴, người chủ tiệm khoe tài: «Thế thì tốt quá! Giày tôi đóng bao giờ cũng vừa chân cả, không rút mà cũng không giãn bao giờ.»

Phỏng theo NGUYỄN-VĂN-NGỌC

I.— Giải nghĩa: 1. Mánh-khỏe = Ngón gian-dối, xảo-trá, không thật-thà. — 2. Không hề gì = Không hại. — 3. Giãn = Nới rộng ra. — 4. Gặp dịp = Phải lúc, nhằm cơ-hội.

II.— Câu hỏi: Một khách hàng vào mua giày nói gì? — Chủ tiệm làm sao? — Người thứ nhì vào thử giày rồi nói sao? — Chủ tiệm đáp lại thế nào? — Khi người thứ ba khen giày vừa chân, chủ tiệm nói gì?

Buôn gặp chầu, cầu gặp chỗ.



88.— TÊN LÁI ĐÒ THAM

Một khách-thương muốn tên lái đồ chở năm bành vải từ thủ-đô về một huyện nọ. Khách-thương bị bình thỉnh-linh không theo đồ được.

Tên lái đồ đến nơi đã mấy ngày mà không thấy tâm-dạng khách-thương, bèn đoạt mấy bành vải. Nó bán luôn chiếc đồ rồi giải-nghệ.

Khi lành mạnh, khách-thương vội-vả lên đường. Người mất mấy ngày tìm kiếm mới gặp được anh kia trong một quán rượu. Khách-thương đòi mấy bành vải; nó chối lút, bảo chẳng hề chở hàng muốn bao giờ. Hai người đem nhau đến nhờ quan huyện phân xử. Vì không chứng cứ, quan xử huề.

Khi hai người xây lưng ra về, quan huyện nảy ra một ý, vụt kêu: «Lái đồ! Lái đồ! Vào đây!» Tên lái đồ gian mà không ngoan, nghe kêu thỉnh-linh liền chạy lại. Nhờ mẹo ấy quan xử nó phải huồn tiền vải lại nguyên-chủ và phạt vạ nó về tội gian-tham.

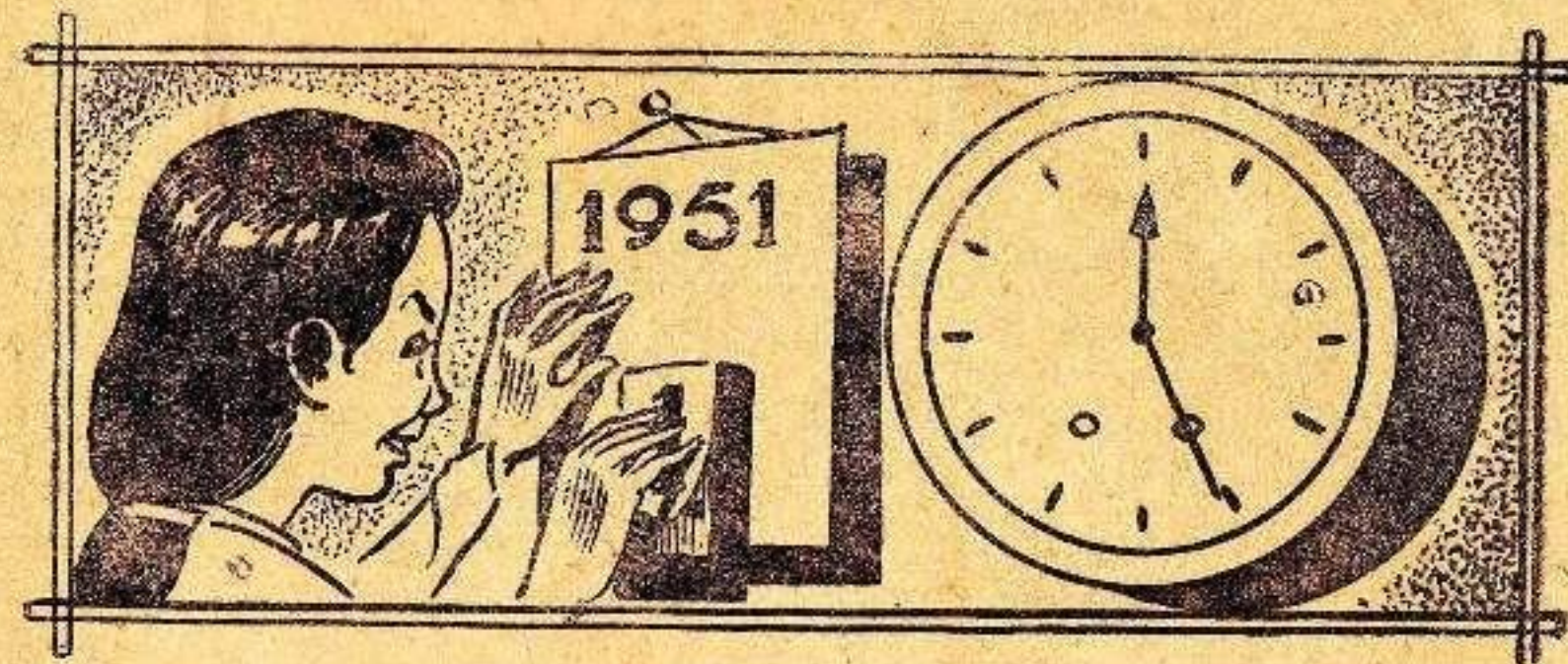
Giấu đầu lòi đuôi.



TÊN LÁI ĐÒ THAM

Tên lái đồ gian mà không ngoan, nghe kêu thỉnh-linh liền chạy lại.

XII.— CHÁNH-ĐỀ: Thời-giờ



89.— TẮM LỊCH

1.- Trên tờ tranh đẹp, 2.- Xuân-xanh' chóng thật,
Một tập giấy dày, Hỡi chị em ơi!
Ngày ta ngày tây, Aí tiếc ngày trời,
Ngày làm ngày nghỉ, Thì coi ta đây.
Biên đâu tỉ-mỉ, Ngày nào việc nấy,
Trông rất rõ-ràng, Chớ có lãng² qua,
Mỗi ngày một trang, Lăn-lựa tuổi già,
Giấy bay ngày mất. Hỡi sao còn kịp.

NAM-HƯƠNG

I.— Giải nghĩa : 1. Xuân-xanh = Lúc còn trẻ.— 2. Lãng = Bỏ qua. — 3. Hỡi = Ăn-năn, tiếc.

II.— Câu hỏi : Tập tờ lịch dán ở đâu ? — Trên tờ lịch có ghi ngày gì ? — Khi nào ta gỡ tờ lịch ? — Ngày giờ quý báu, ta phải làm sao ?

Chi-giờ qua lẹ như tên.

90.— CÁI ĐỒNG-HỒ



Tâm dòm lên đồng-hồ
vỏ bằng cây đánh dầu
láng-bóng, treo trên
vách. Qua mặt kiếng
bát-giác¹ trong suốt,
hai cây kim, cây dài,
cây ngắn, thi nhau
xây trên mặt tròn màu
trắng có ghi số đen.

Phía dưới, trái lắc
tròn đánh qua, đưa
lại chiếu ra màu đồng
lóng-lánh.

Tích-tắc! Tiếng tích-
tắc như luôn-luôn
nhắc-nhở Tâm công
việc phải làm.

— Tích-tắc! Bảy giờ. Anh dò bài xong
chưa? — Tích-tắc! Anh đi học kéo trễ.

Một hôm, nhức óc vì những tiếng tích-tắc
thúc-giục², anh lén ngưng đồng-hồ lại. Hôm
ấy, anh chềnh-mảng³ công việc, anh đi học
trễ giờ, bị thầy quở phạt.

I.— Giải nghĩa : 1. Bát-giác = Tám góc. — 2. Thúc-giục =
Báo làm việc sốt-sắng. — 3. Chềnh-mảng = Bê-trề.

II.— Câu hỏi : Trên mặt đồng-hồ có ghi gì? — Có mấy
cây kim? — Mỗi cây chỉ gì? — Phía dưới đồng-hồ treo, trò
thấy gì? — Một hôm, Tâm làm sao? — Việc làm đó có tai-
hại ra sao?

Một tác lòng, một tác vàng.

91.— NGÀY MAI

Hoàn đi học về,
quăng cặp sách lên
bàn, nói: «Ta đi đánh
vụ đã, bài đề tối làm
cũng chẳng muộn.»

Tối đến, cơm nước
xong, Hoàn ngáp lấy
ngáp đề¹; buồn ngủ
quá, không thể ngồi
học được, Hoàn tự
an-ủi rằng: «Thôi,
mai ta dậy thật sớm,
ta làm bài cũng còn
kịp.» Nói xong, cậu
ta lên giường đánh
một giấc cho đến bảy
giờ sáng hôm sau.



Lúc bừng mắt dậy, Hoàn luống-cuống² chỉ
còn đủ thì-giờ mặc quần áo, ăn lót dạ và đi
học thôi. Vô lớp, Hoàn bị thầy la rầy.

Thật là một bài học cho Hoàn, từ rày
không dám lẩn-lựa³ trễ-nải nữa.

I.— Giải nghĩa : 1. Ngáp lấy ngáp đề = Ngáp luôn miệng
vì buồn ngủ. — 2. Luống-cuống = Lính-quýnh, vội-vàng. — 3. Lẩn-
lựa = Dăn-dà, trễ-nải.

II.— Câu hỏi : Đi học về Hoàn nói sao? — Tại sao tối
đến Hoàn không học? — Sáng ra, khi Hoàn dậy là mấy giờ? —
Hoàn chỉ còn đủ thì-giờ để làm gì? — Sự lẩn-lựa đó có tai-hại gì?

Chờ chân-chờ mả lỡ việc.

92.— MẮC MƯA



Gần tới giờ học, anh Cang cấp sách ra đi. Mẹ anh nói: «Trời chuyển mưa¹, con nên đem dù theo.» Mang dù theo thật là phiền-phức², nên Cang thưa: «Thưa mẹ, không sao! Con đến trường trước trời mưa.»

Mây đen kéo phủ trời. Gió bắt đầu thổi mạnh. Cang đi

một chốc, mưa rớt hột nặng-triu. Cang ôm cặp chạy riết nhưng mưa ào tới. Những hột mưa to đập vào lưng anh rát-rạt như roi quất. Quần áo anh ướt-mèm. Anh chui núp vào một bụi cây ở bên đường.

May đâu lúc đó có chiếc xe ngựa chạy ngang qua. Anh kêu xe đưa về nhà.

Vì cãi³ mẹ, anh mắc mưa, đêm ấy, nóng mê-man.

I.— Giải nghĩa : 1. Chuyển mưa = Trời kéo mây, sắp mưa. — 2. Phiền-phức = Bận-rộn, nhọc-nhân. — 3. Cãi = Không vâng lời.

II.— Câu hỏi : Mẹ anh Cang bảo anh làm điều gì? — Anh thưa với mẹ thế nào? — Cang đi một chốc, thì trời ra sao? — Cang bị gì? — Đêm đó, Cang ra sao?

Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.

93.— MẶT TRỜI VÀ THẦN GIÓ

Trời đông lạnh buốt. Một khách bộ-hành khoác áo nỉ, thọc tay trong túi, lăm-lủi¹ đi.

Thần Gió thấy vậy nói với Mặt Trời: «Tôi đánh cuộc với anh: hễ ai làm cho thằng cha ấy cởi áo nỉ ra được là thắng cuộc.» Thần nói rồi, ra oai làm đông gió ào-ào chuyển động. Anh đi đường kẹp áo sát vào mình. Thần Gió giận dữ, càng thổi mạnh, nhưng vô hiệu-quả².

Bấy giờ Mặt Trời mới hé khỏi cụm mây, gọi Thần Gió: «Anh xem! chẳng phải dùng sức ồ-ạt³ như anh mà thắng!» Rồi thông-thả⁴ Mặt Trời chiếu ánh nắng xuống. Không mấy lúc, anh chàng nọ nực toát mồ-hôi, đành cởi áo nỉ ra.

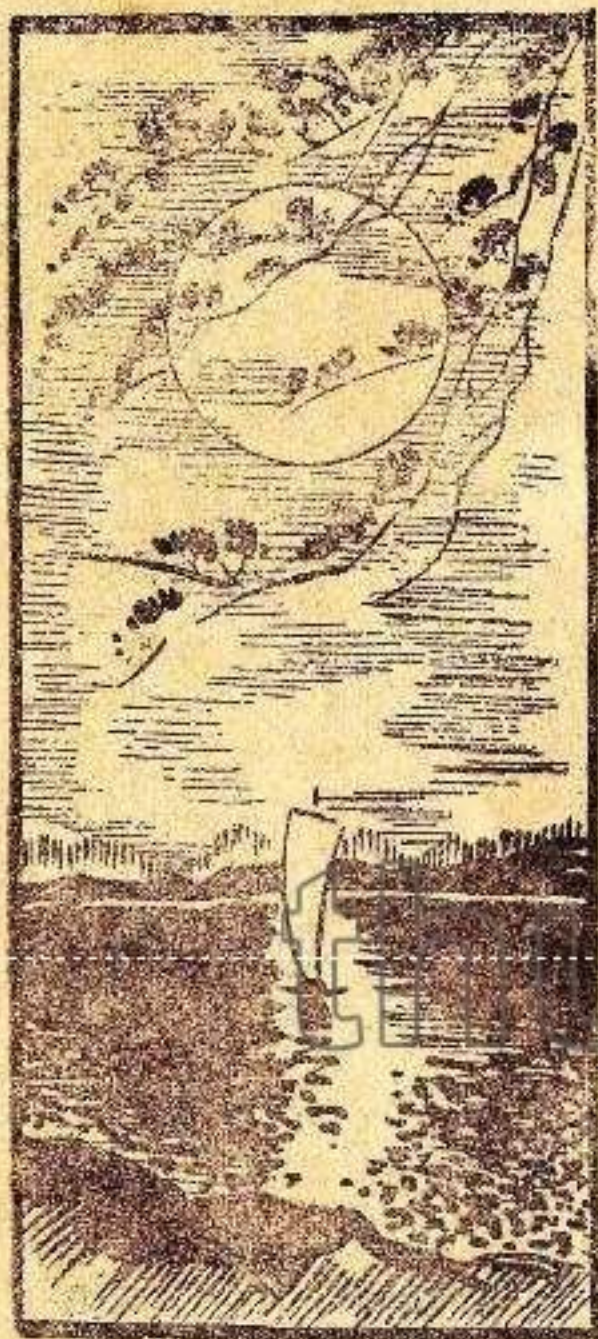
I.— Giải nghĩa : 1. Lăm-lủi = Cúi mặt xuống làm thỉnh đi. — 2. Vô hiệu quả = Không nên việc. — 3. Sức ồ-ạt = Sức mạnh quá mà dùng không khôn-ngoa. — 4. Thông-thả = Không vội-vàng, chậm-rãi.

II.— Câu hỏi : Thần Gió nói gì với Mặt Trời khi thấy anh bộ-hành khoác áo nỉ? — Nói xong Thần Gió làm gì? — Có hiệu quả chăng? — Bấy giờ Mặt Trời làm thế nào? — Ai thắng cuộc? — Tại sao?

Ngọt-ngào hơn cường-bạo.



94.— CHỊ HẰNG DU-LỊCH



Chị Hằng¹ đã ló dạng, tròn, to và đỏ, từ-từ lên ở trên mặt bể. E-lệ, chị lấp-ló ngoài cửa, rồi chầm-rải vào tận trong tàu của mấy chú lính thủy.

Chị vào thành-phố, nhỏ lẫn và trong vật². Mấy cô đèn dầu hồ-thẹn chỉ còn leo-lét trước ánh-sáng của chị Hằng.

Sau khi vào vườn viếng các ồ chim, thẳng đường chị vào chơi trong một khu rừng làm cho bao nhiêu ác-thú³ phải lẫn mặt vào bóng tối.

Nhưng kia, ở chân trời bên kia, mấy ngôi sao cuối cùng đã lặn mặt. Chị Hằng mệt-mỏi, lờ-mờ⁴, lẫn-khuất sau rặng núi xanh.

I.— Giải nghĩa : 1. Chị Hằng = Mặt trăng. — 2. Trong vật = Trong lùm, không chút gì làm mờ. — 3. Ác-thú = Thú dữ như cọp, beo, sư-tử. — 4. Lờ-mờ = Không sáng, không rõ.

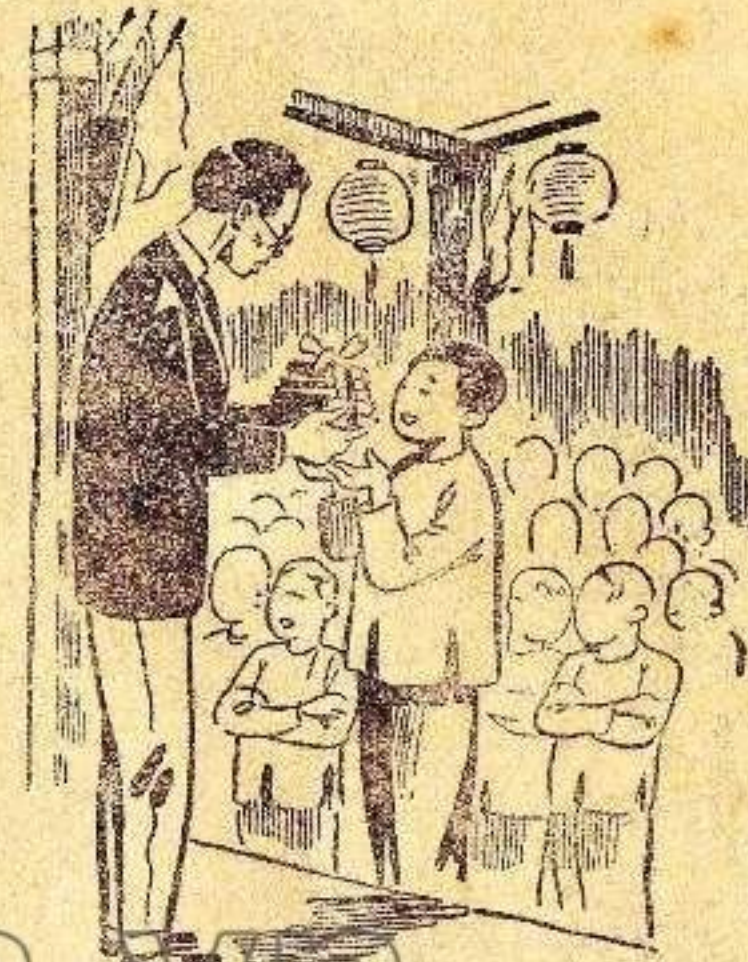
II.— Câu hỏi : Lúc trăng mới mọc trông thấy nó ra sao ? — Lúc ấy, ở đâu thấy rõ hơn hết ? — Đến lúc nó lên cao trông thấy nó khác thế nào ? — Đến lúc nào trăng mới lặn ?

Gặp trăng chớ với quên đèn.

95.— TÔI ĐI LÃNH THƯỞNG

Sáng ngày phát thưởng, tôi hớn-hở¹ đến trường. Các bạn tôi đã tụ đông-đủ, ai cũng sạch-sẽ, vui-tươi. Trường học cũng đổi hẳn vẻ mặt nghiêm-nghị mọi ngày ; bông-hoa khoe màu trên khán-đài², cờ-xí phát-phơ cùng khắp.

Quan-khách đến, cuộc lễ bắt đầu. Máy phóng-thanh³ đồng-dục gọi tên. Chúng tôi sắp hàng trước khán-đài. Một quan-khách trao phần thưởng trên tay tôi và khen tôi học giỏi. Tôi sung-sướng quá, quên cúi đầu cảm ơn như các bạn tôi đã làm. Thầy nhắc đến hai lượt, tôi mới nhớ, hồi-hả gật đầu lia. Quan-khách cười : Tôi mắc-cỡ lăm-lủi theo bạn về chỗ cũ.



I— Giải nghĩa : 1. Hớn-hở = Vui mừng lộ ra ngoài mặt. — 2. Khán-đài = Nhà hay cái rạp làm cao lên cho người đứng xem. — 3. Máy phóng-thanh = Máy làm cho tiếng nói vang to ra.

II.— Câu hỏi : Ngày phát thưởng, nhà trường chọn ra sao ? — Học-trò ăn mặc thế nào ? — Lúc phát thưởng học-trò làm gì ? — Được lãnh thưởng trong lòng thế nào ? — Tại sao có cuộc phát thưởng cuối năm ?

Cố-công học-tập có ngày hiển-vinh.

96.— ỚNG CHỈ THẦN

Xưa, có một Hoàng-tử, còn nhỏ mà không ham học. Ngài chỉ mong có phép màu làm cho Ngài chóng lớn.

Một hôm, vừa thức giấc, Ngài thấy một ống chỉ ngũ sắc lặn bên mình. Ngài đang kinh-ngạc thì văng-vẳng một giọng rất khế từ trong ống chỉ đưa ra: « Ta là chỉ thần, Hoàng-tử muốn thời-gian đi mau cứ kéo chỉ ra, nhưng nếu chỉ hết, Ngài sẽ chết. »

Hoàng-tử mừng thầm, tháo thử một vòng, thì, lạ quá! một ngày vụt qua.

Tháo luôn mấy vòng, Ngài thấy mình đã trưởng-thành. Ngài cưới một Công-chúa tuyệt-sắc, rồi được kế-vị vua cha. Muốn mau có con nối-nghiệp, Ngài tháo chỉ nữa: một Hoàng-nam ra đời và khôn lớn, nhưng Ngài lại đến tuổi già.

Một hôm, thấy ống chỉ không còn mấy vòng nữa, Ngài thất-sắc nói thầm: « Thôi rồi! ta sắp chết! Ta thử quán chỉ lại xem sao? »

Ngài toan thực-hành ý-định, thì ống chỉ biến mất. Ngài bất-tình trên long-sàng, rồi tắt thở.

Chỉ-giờ qua đi trống gì trở lại.



ỚNG CHỈ THẦN

Một hôm, thấy ống chỉ không còn mấy vòng nữa, Ngài thất sắc ...

MỤC-LỤC

Số bài	TỰA BÀI	Trang	Số bài	TỰA BÀI	Trang
I	Học-đường		III	Gia-đình	
1	Rủ bạn đi học	5	17	Mẹ cha	25
2	Ngày khai trường	6	18	Đứa cháu thảo	26
3	Lời thầy	7	19	Cha nào con nấy	27
4	Vua Lê viếng trường học	8	20	Chia lúa	28
5	Trần-Miên khổ chuỗi	9	21	Chú như cha	29
6	Trốn học	10	22	Kẻ công	30
7	Quyển sách của chị Dung	11	23	Giúp đỡ cha mẹ	31
8	Hai chai thuốc	12	24	Gia-đình sum-họp	32
II	Sự học, Trò chơi		IV	Thân-thể	
9	Nhớ ơn thầy	15	25	Năm ngón tay	35
10	Cái kén biết nói	16	26	Em Tuyết của tôi	36
11	Học sử-ký	17	27	Nói ít nghe nhiều	37
12	Một với hai là ba	18	28	Nam bị bệnh	38
13	Chờ hiệp kẻ yếu	19	29	Người gù lưng	39
14	Áo tết của Lê-Canh	20	30	Vườn cây biết đi	40
15	Em Đông làn mù	21	31	Học và chơi	41
16	Bình mù Phu còm	22	32	Năm người mù xem voi	42

MỤC-LỤC

Số bài	TỰA BÀI	Trang	Số bài	TỰA BÀI	Trang
V	Quần áo, Ăn uống		VII	Thú-vật	
33	Cây kim	45	49	Gà mẹ dạy con	65
34	Ếch mới	46	50	Tranh công	66
35	Khỉ đội nón	47	51	Loài vật có nghĩa	67
36	Cái áo rách	40	52	Thỏ cắt đuôi	68
37	Tân ăn giỗ	49	53	Một buổi học vui	69
38	Chị tôi dọn cơm	50	54	Chim khôn-ngoa	70
39	Rượu giết người	51	55	Mắc mưa	71
40	Tham ăn với con	52	56	Chồn-eo đi xuống	72
VI	Nhà-cửa		VIII	Thảo-mộc, Khoáng-vật	
41	Nhà tôi	55	57	Các thứ hoa	75
42	Anh thợ hồ can-đảm	56	58	Bông Quỳnh-Hoa	76
43	Cất nhà	57	59	Bốn trái cam	77
44	Một cái nhà tranh	58	60	Cây da	78
45	Chuột đồng và chuột thành	59	61	Chiếc lá kể chuyện mình	79
46	Đi viếng ông Bá	60	62	Viên ngọc quý	80
47	Muốn khỏi bệnh	61	63	Sát nhọn đèn tội	81
48	Nhà cháy	62	64	Anh khờ bị gạt	82

MỤC-LỤC

Số bài	TỰA BÀI	Trang	Số bài	TỰA BÀI	Trang
IX	Hương-thôn, Đồng-áng		XI	Xe - cộ, Buôn - bán	
65	Quê cha đất tổ	85	81	Tàu phụng dưng	105
66	Cái thú nhà-quê	86	82	Xe lửa chạy trên ván	106
67	Chùa làng tôi	87	83	Ghe chạy buồm	107
68	Đám cưới chị Hồng	88	84	Máy bay phản-lực	108
69	Đùa hay	89	85	Chợ nhóm	109
70	Lấy dần tay	90	86	Cậu bé bán cải	110
71	Tâm gặt lúa	91	87	Mảnh-khỏe con buôn	111
72	Chớ khi-thị kẻ nông-phu	92	88	Tên lái dò tham	112
X	Rừng núi, Đánh cá, Săn-bắn		XII	Thời - giờ	
73	Suối con và sông cái	95	89	Tắm lịch	115
74	Lạc vào rừng	96	90	Cái đồng-hồ	116
75	Ngu-Công dọn núi	97	91	Ngày mai	117
76	Con nhái khôn-ngoa	98	92	Mắc mưa	118
77	Cá nhỏ với ông câu	99	93	Mặt Trời và Thần Gió	119
78	Tư bắn chim	100	94	Chị Hằng du-lịch	120
79	Bầy lông	101	95	Tôi đi lãnh thưởng	121
80	Thợ săn cọp	102	96	Ống chỉ thần	122

LOẠI SÁCH GIÁO-KHOA

của

MỘT NHÓM GIÁO-VIÊN

Đã xuất-bản :

- 1^o 100 BÀI TẬP-ĐỌC Lớp Nhứt và Lớp Nhì (quyển I)
- 2^o 100 BÀI TẬP-ĐỌC Lớp Nhứt và Lớp Nhì (quyển II)
- 3^o SÁCH TẬP-ĐỌC Lớp Ba
- 4^o TẬP-ĐỌC VUI Lớp Tư

Đang soạn :

- 1^o TÁC - VĂN Lớp Nhứt
- 2^o SÁCH TẬP-ĐỌC Lớp Năm

thuongmaitruongxua.vn



NGUYỄN-VĂN-HUẤN

35, Colonel Grimaud — SAIGON

Nhà in

Nhà sách

Nhà xuất-bản

Nhà phát-hành

Nơi đang tin cậy

In mau — đẹp — giá rẻ

In

Tại nhà in
NG-VĂN-HUẤN

35 Colonel Grimaud

== SÀI - GÒN ==

Giấy phép số 378/T. X. B.

Ngày 27 Septembre 1950

Bản kẽm Nguyễn - văn - Dầu

17 Đường Đỗ-hữu-Vị — Sài - Gòn

30000

Giá : 1